

Số: 220 /VTTC-KTTC

V/v: Công bố Báo cáo thường niên năm 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
 2. Mã chứng khoán : DLT
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt á, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 4. Điện thoại: 024. 3518 0079
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Trịnh Đăng Thuận
 6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2025 của Công ty CP Du lịch và Thương mại – Vinacomin.
 7. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Định kỳ
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trịnh Đăng Thuận

Ban hành kèm theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI -
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - mã số doanh nghiệp số: 0100101298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 01/11/2004, thay đổi gần nhất ngày 04/08/2025 (lần thứ 24).
- Vốn điều lệ : 25.000.560.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 25.000.560.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
- Điện thoại: 024.35180079
- Fax: 024.38510413
- Website: www.vttctravel.vn ; www.vttc.net.vn
- Mã cổ phiếu: DLT
- Quá trình hình thành và phát triển:

Để làm đầu mối nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ công nhân viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đi tham quan, khảo sát thị trường, học tập kỹ thuật, công nghệ nước ngoài, cũng như có điều kiện nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe tái tạo sức lao động và kết hợp đi du lịch, Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) quyết định thành lập Công ty Du lịch Than Việt Nam và được Bộ Công nghiệp chấp thuận bằng Quyết định số 2778/QĐ- TCCB ngày 25/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Cuối năm 2001, để đáp ứng tình hình phát triển và mở rộng ngành nghề kinh doanh, Công ty đã đề nghị và được Hội đồng quản trị Tập đoàn TKV cho đổi tên thành Công ty Du lịch và Thương mại (VTTC) theo Quyết định số 1338/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2001.

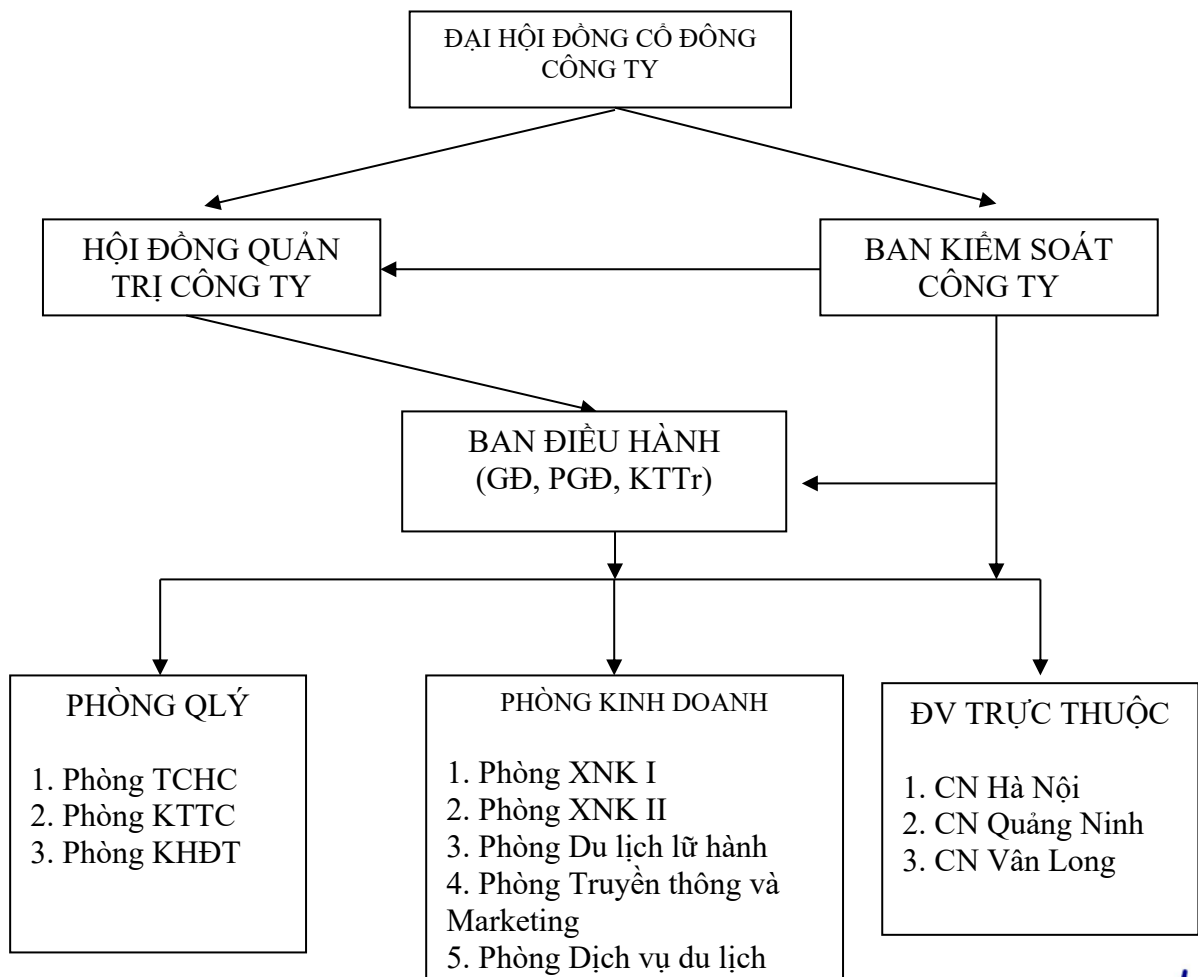
Thực hiện chủ trương chuyển đổi các doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty được cổ phần hoá và chuyển đổi thành Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/9/2004 của Bộ Công nghiệp. Ngày 26/12/2005 Chính phủ có Quyết định thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, bao gồm Tập đoàn CN Than và Tổng công ty Khoáng sản VN (TKV) sáp nhập vào. Với địa vị pháp lý là một Công ty con của Tập đoàn, Công ty được đổi tên là Công ty CP Du lịch và Thương mại TKV nay là Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ Tướng Chính phủ về việc giảm tỷ lệ cổ phần tại các Công ty cổ phần, trong quý II năm 2015 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn thành việc thoái vốn từ 67,87% xuống còn 36% và hiện nay Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty liên kết với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:
 - + Kinh doanh thương mại: Nhập khẩu, mua bán trong nước các loại máy móc thiết bị, vật tư khai thác mỏ; các loại hóa chất cho ngành công nghiệp khai khoáng.
 - + Kinh doanh lữ hành du lịch trong và ngoài nước.
 - + Kinh doanh khách sạn; kinh doanh ăn uống.
 - + Dịch vụ thông quan giao nhận, vận chuyển thiết bị các dự án đầu tư .
 - + Dịch vụ phục vụ văn phòng, quản lý tòa nhà.
 - + Dịch vụ đại lý bán vé máy bay.
 - + Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.
 - + Vệ sinh chung, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.
 - + Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.
 - + Bán buôn tổng hợp, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet và hình thức khác.
- Địa bàn kinh doanh: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk nông ...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:



- Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ theo các quy định của luật doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hiện hành.

+ Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

+ Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

+ Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bầu, là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

+ Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Các đơn vị thành viên của Công ty:

+ Trụ sở chính – Cơ quan Công ty:

Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.35180079

Fax: 024. 38510413

Loại hình kinh doanh chính: Thương mại; du lịch lữ hành; đại lý vé máy bay

+ Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.35184342

Fax: 024. 35180598

Loại hình kinh doanh chính: Thương mại; dịch vụ phục vụ văn phòng Tập đoàn TKV.

+ Chi nhánh Quảng Ninh

Địa chỉ: Phố Vườn Đào, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 020.33846677

Fax: 020.33821329

Loại hình kinh doanh chính: Thương mại; du lịch lữ hành; khách sạn; đại lý vé máy bay; dịch vụ phục vụ văn phòng Tập đoàn TKV; dịch vụ ăn ca công nghiệp.

+ Chi nhánh Vân Long

Địa chỉ: Số 801 đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 020.33862253

Fax: 020.33864143

Loại hình kinh doanh chính: Thương mại; du lịch lữ hành; khách sạn; đại lý vé máy bay; dịch vụ ăn ca công nghiệp.

4. Định hướng phát triển:

Trước những khó khăn, thách thức chung của nền kinh tế - xã hội, mục tiêu cơ bản của Công ty trong năm 2026 là tập trung tháo gỡ từng bước, tìm thêm các mảng kinh doanh mới để tiếp tục duy trì việc làm và ổn định đời sống cho CBCNV. Tìm các giải pháp tăng năng suất người lao động, tăng hiệu quả kinh doanh. Giữ vững thị trường của các mặt hàng kinh doanh thương mại có thế mạnh, phát triển các mặt hàng mới có tiềm năng. Cụ thể:

4.1 Mục tiêu kinh doanh du lịch lữ hành:

Thứ nhất: Nghiên cứu, đánh giá về nhu cầu và xu hướng du lịch của khách hàng để xây dựng các sản phẩm độc đáo, hấp dẫn, mang lại trải nghiệm ấn tượng. Nâng cao chất lượng dịch vụ hướng tới sự hài lòng của khách hàng.

Thứ hai: Bám sát chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trong giai đoạn tới để định hướng sản phẩm du lịch trọng tâm. Du lịch MICE, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và du lịch đô thị sẽ là những sản phẩm được chú trọng phát triển. Đặc biệt du lịch MICE trong thời gian qua đang được chú ý đầu tư, quảng bá và xúc tiến để nâng cao khả năng cạnh tranh có cơ hội mang lại nguồn thu lớn. Tuy nhiên đây cũng là loại hình du lịch đòi hỏi mức độ cao về chuyên nghiệp, khả năng kết nối, chọn lọc điểm đến, sản phẩm trải nghiệm, do đó chúng ta phải tăng cường các hoạt động tìm hiểu, đào tạo kỹ năng, tăng cường liên kết, kết nối, đẩy mạnh quảng bá để sẵn sàng tham gia vào thị trường này.

Thứ ba: Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch nhằm xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh, an toàn, kết nối nhiều địa điểm và nhiều doanh nghiệp trong chuỗi khai thác để cùng phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng hơn nữa.

Thứ tư: Tổ chức phân công chăm sóc bám sát thị trường truyền thông trong TKV và thị trường thuộc Đảng bộ khối các doanh nghiệp Hà Nội, nắm bắt các chương trình phúc lợi, kế hoạch tham quan du lịch để kịp thời tư vấn đưa ra các sản phẩm phù hợp, hiệu quả.

Thứ năm: Không ngừng nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác lữ hành để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và thương hiệu của Công ty. Bên cạnh đó, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng triệt để phần mềm Travel master trong công tác quản lý điều hành tour du lịch.

Thứ sáu: Chủ động xây dựng catalog sản phẩm du lịch theo mùa và có kế hoạch cụ thể trong việc truyền thông hình ảnh tour, sản phẩm chào bán trên nền tảng mạng xã hội, công nghệ số.

4.2 Mục tiêu kinh doanh khách sạn:

Tập trung vào công tác tiếp thị khách hàng, tăng cường rà soát cơ sở vật chất để đảm bảo chất lượng dịch vụ và hình ảnh khách sạn, kết hợp với khu nhà hàng mới để thu hút khách đến lưu trú và ẩm thực.

4.3 Mục tiêu kinh doanh vé máy bay:

Nắm bắt các kế hoạch vận chuyển của các hãng hàng không; cập nhật các chính sách mới của các hãng để xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, hiệu quả.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai ký các hợp đồng khách hàng CA cũng như xúc tiến phát triển mở rộng mạng lưới các đại lý cấp 2 và cộng tác viên.

4.4 Kinh doanh sản phẩm VTTC food:

Không ngừng đẩy mạnh kinh doanh sản phẩm VTTC food. Tiếp tục phân tích, nghiên cứu thị trường để có thể xây dựng thêm những sản phẩm Food chất lượng, góp phần nâng cao doanh số và thương hiệu VTTC Food trên thị trường.

4.5 Kinh doanh phục vụ bữa ăn công nghiệp:

Tiếp tục duy trì đảm bảo chất lượng và thực đơn bữa ăn đa dạng góp phần chăm lo đời sống và tái tạo sức lao động cho CBCNV ngành than.

Thực hiện tốt công tác an toàn BHLĐ, PCCN, công tác an toàn gas; công tác vệ sinh công nghiệp và vệ sinh thực phẩm.

Nghiên cứu các phương án triển khai trong bối cảnh sản lượng suất ăn và các chi phí bị cắt giảm.

4.6 Về kinh doanh dịch vụ phục vụ Tập đoàn:

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các nội dung trong Hợp đồng dịch vụ với Tập đoàn, không ngừng nâng cao chất lượng và năng lực chuyên môn trong công tác phục vụ.

4.7. Về kinh doanh dịch vụ VSCN:

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội quy, quy định về ATVSLĐ.

Có phương án bố trí và sắp xếp lao động trong trường hợp các tổ máy của Nhiệt điện Cẩm Phả bảo dưỡng định kỳ.

4.5 Mục tiêu kinh doanh thương mại:

Tăng cường hơn nữa kinh doanh thương mại đặc biệt là công tác kinh doanh thương mại tại các Chi nhánh.

Chủ động tiếp cận, nắm bắt thông tin thị trường và nhu cầu sử dụng mặt hàng lớp đặc chủng của các đơn vị trong TKV để ứng phó linh hoạt với mọi biến động; tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ và lớp và cung cấp vật liệu và cho các đơn vị trong TKV.

Đảm bảo nguồn cung xút ổn định cho nhóm Lâm Đồng và Đắk Nông; theo dõi sát sao những biến động về giá và nguồn cung của mặt hàng xút trên thị trường thế giới.

Công tác kinh doanh vật tư, thiết bị hầm lò: Tiếp tục duy trì chăm sóc tốt các thị trường hiện tại, mặt khác bám sát các dự án đầu tư có liên quan mà TKV triển khai trong năm 2026; Tăng cường hợp tác với các đối tác mới, tiềm năng... để triển khai và phát triển các sản phẩm vật tư mới trong thị trường TKV; Tìm kiếm/triển khai các sản phẩm, công nghệ theo xu hướng cơ giới hoá hoặc có tính ứng dụng cao trong khai thác than hầm lò.

5. Các rủi ro:

- Kinh tế thế giới và Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng do chiến tranh giữa Nga và Ukraine, chiến tranh khu vực Trung Đông, chính sách tiền tệ của các Ngân hàng Mỹ và Châu Âu, chính sách thuế của Mỹ...

- Nguồn vốn lưu động hạn hẹp, trong khi hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Du lịch lữ hành trong nước và quốc tế, xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ khách sạn... luôn cần một lượng vốn rất lớn tiền nội tệ và ngoại tệ, để đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn phục vụ kinh doanh, Công ty thường xuyên phải vay vốn từ các Ngân hàng thương mại. Do đó yếu tố điều hành lãi suất và tỷ giá của Ngân hàng Nhà Nước ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Hoạt động SXKD của Công ty năm 2025 đã có nhiều chuyển biến tích cực ở lĩnh vực Du lịch lữ hành. Mạng kinh doanh thương mại gặp nhiều khó khăn do sự biến động về tỷ giá, giá vật tư, thiết bị đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao trong khi giá bán chưa thể điều chỉnh tăng tương ứng do đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện SXKD của Công ty. Tuy vậy với sự chỉ đạo linh hoạt, sát sao của HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty cùng sự chủ động, ứng biến nhanh của các Đơn vị/Bộ phận đã đem lại kết quả hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra năm 2025, thu nhập của toàn thể NLĐ Công ty ổn định, đời sống tinh thần có nhiều cải thiện.

Kết thúc năm tài chính 2025, lợi nhuận trước thuế đạt 7.594 triệu đồng, đạt 101% so với kế hoạch; bảo toàn và phát triển vốn, thặng dư vốn chủ sở hữu 34.318 triệu đồng; tình hình tài chính Công ty lành mạnh.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Thực hiện		Thực hiện so với KH 2025 (%)	
				Năm 2024	Năm 2025	TH 2024	TH 2025
1	Doanh thu	Trđ	1.128.350	1.443.049	1.258.215	127,89	111,51
2	Giá trị SX	Trđ	56.460	60.854	60.694	107,78	107,5
3	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	7.500	8.916	7.594	118,88	101,25
4	Đầu tư XDCB	Trđ	6.910	1.941	2.480	28,09	35,89
5	Tiền lương bq/người/tháng	Trđ	9,0	9,67	10,5	107,44	116,67
6	Cổ tức/Vốn CP	%	Từ 8 - 10	8	8	100	100

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành (danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành):

- | | | |
|---|---------------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Thanh Tùng | Giám đốc |
| 2 | Nguyễn Quỳnh Phương | Phó Giám đốc |
| 3 | Nguyễn Trung Tuyển | Phó Giám đốc |

(*) Ông Nguyễn Thanh Tùng - Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/04/1973
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Tân Phúc – huyện Ân Thi – tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ thường trú: Số 36/63 Lâm Hạ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại ngữ, kỹ Sư Kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1996-9/1997	CN Cty Than Cẩm Phả tại Hà Nội	Chuyên viên
10/1997 – 02/2002	Công ty Xuất nhập khẩu than	Chuyên viên
03/2002 – 07/2002	Công ty CP Du lịch và Thương mại – TKV	Chuyên viên
08/2002 – 12/2004		P.phòng TM
01/2005 – 10/2005		Tr.phòng TM

11/2005 – 04/2013	Công ty CP Du lịch và Thương mại - TKV nay là Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin	Tr. phòng XNK I
05/2013 – 25/4/2022	Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Phó Giám đốc Cty
26/4/2022 đến nay	Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty
- Số cổ phần nắm giữ: **44.392** cổ phần
- Các khoản nợ với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

(*) Bà Nguyễn Quỳnh Phương - Phó Giám đốc

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/10/1979
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Ninh Bình
- Địa chỉ thường trú: P909 Tòa Nam, CC Chelsea Park, Phường Yên Hòa, Hà Nội.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
04/2002 – 4/2010	Công ty CP Du lịch và Thương mại – Vinacomin	Chuyên viên phòng XNK
5/2010 – 4/2013		Phó phòng XNK I
05/2013 – 04/2019		Trưởng phòng XNK I
Từ 15/6/2015 đến nay		Thành viên HĐQT
01/5/2019 đến nay		Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
- Số cổ phần nắm giữ: **174.463** cổ phần
- Các khoản nợ với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

(*) Ông Nguyễn Trung Tuyển – Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/9/1974
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hoàng Quế - Đông Triều- Quảng Ninh
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12, Khu 3, Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
04/1994- 6/1996	Trường ĐTBDCB QN- Cty Than H. Gai	Nhân viên
07/1996-03/1997	Trường đào tạo nghề Mỏ Hòn Gai	Nhân viên
04/1997-12/2001	KS Biển Đông-Cty Du lịch Than V. Nam	Nhân viên lễ tân
01/2002-12/2002	KS Biển Đông-Cty Du lịch và Thương mại -TVN	Tổ trưởng lễ tân
01/2003-04/2005	KS Biển Đông-Cty Du lịch và Thương mại -TVN	Phó giám đốc
05/2005-12/2006	KS Biển Đông-Cty Du lịch và Thương mại -TVN	Giám đốc
01/2007-08/2010	CN Quảng Ninh- Cty CP Du lịch và Thương mại -TKV	Phó giám đốc
09/2010-14/6/2020	CN Quảng Ninh -Công ty CP Du lịch và Thương mại- Vinacomin	Giám đốc
15/6/2020- đến nay	Công ty CP Du lịch và Thương mại- Vinacomin	Phó giám đốc

- Chức vụ hiện tại: Phó giám đốc Công ty.
- Số cổ phần nắm giữ: **6.537** cổ phần
- Các khoản nợ với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2025, trong ban điều hành Công ty có sự thay đổi nhân sự.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Tại thời điểm 31/12/2025 lao động của Công ty là 563 người.
- Chính sách đối với người lao động:

+ Chính sách tiền lương, tiền công: Tiền lương trả cho người lao động thực hiện trên nguyên tắc làm việc gì, giữ chức vụ gì, đóng góp ở mức độ nào thì hưởng theo công việc và mức độ đó. Công ty thực hiện trả lương cho cán bộ công nhân viên theo quy chế quản lý và sử dụng quỹ tiền lương.

+ Chính sách khen thưởng: Tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên được thực hiện trên nguyên tắc dân chủ, công khai và căn cứ vào thành tích của người lao động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty thực hiện khen thưởng theo quy chế thi đua, khen thưởng của Công ty.

+ Các chính sách khác: Ngoài ra công ty còn có chính sách đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên; nghỉ dưỡng hàng năm, bảo hộ lao động; quy chế sử dụng quỹ phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện các khoản đầu tư như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	KH ĐTXD	Thực hiện đến 31/12/2025	Tỷ lệ hoàn thành KH	Ghi chú
1	Lập thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng khách sạn Vân Long năm 2025	150	-	0%	
2	Đầu tư mua sắm máy photocopy phục vụ SXKD CNQN	60	58,5	98%	
3	Đầu tư nhà hàng, café tầng 1 tòa nhà Vinacomin Hà Nội	3.500	-	0%	
4	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải khách sạn Vân Long	2.800	2.352	84%	
5	Đầu tư Website phục vụ SXKD và truyền thông thương hiệu	400	-	0%	
6	Đầu tư máy chà sàn phục vụ SXKD CNQN	70	69,9	100%	
	Tổng cộng	6.980	2.480,4	35,5%	

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	596.306.860.875	498.136.967.699	-16,46
Doanh thu thuần	1.441.495.450.891	1.256.030.837.703	-12,87
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.784.564.846	8.020.171.740	-18,03
Lợi nhuận khác	-868.967.387	-425.798.026	-51,00
Lợi nhuận trước thuế	8.915.597.459	7.594.373.714	-14,82
Lợi nhuận sau thuế	4.700.217.644	4.967.742.293	5,69
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	42,55%	40,26%	-5,38

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/Nợ ngắn hạn) + Hệ số thanh toán nhanh (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,048 lần 0,74 lần	1,059 lần 0,67 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,90 lần 9,05 lần	0,88 lần 7,39 lần	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) + Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	6,57 vòng 2,65 lần	6,56 vòng 2,30 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,33% 8,65% 0,79% 0,68%	0,39% 8,37% 0,99% 0,63%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 2.500.056 cổ phần
- Số cổ phần đang lưu hành: 2.500.056 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phiếu thường
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.500.056 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không có

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Cổ phần
1	Cổ đông lớn. Trong đó:	72,26%	1.806.620
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	36%	900.021
	- Công ty CP Lốp Xe Việt	15%	375.000
	- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	5,51%	137.923
	- Bà Đặng Quỳnh Tiên	8,77%	219.213
	- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	6,98%	174.463
2	Cổ đông nhỏ. Trong đó:	27,74%	693.436
	- Công ty CP Giao nhận vận tải Thuận Phong	0,80%	20.000
	- Các cá nhân khác	26,94%	673.436

- Phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Cổ phần
1	Cổ đông tổ chức. Trong đó: - Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty CP Lốp Xe Việt - Công ty CP Giao nhận vận tải Thuận Phong	51,8% 36% 15% 0,8%	1.295.021 900.021 375.000 20.000
2	Cổ đông cá nhân	48,2%	1.205.035

- Phân theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Cổ phần
1	Cổ đông trong nước	99,96%	2.499.056
2	Cổ đông nước ngoài	0,04%	1.000

+ Phân theo tiêu chí cổ đông nhà nước, cổ đông khác:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Cổ phần
1	Cổ đông nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	36%	900.021
2	Cổ đông khác	64%	1.600.035

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2025, vốn đầu tư của chủ sở hữu không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin không có cổ phiếu quỹ; năm 2025 không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

5.5 Các chứng khoán khác: Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin không có các cổ phiếu khác; năm 2025 không có giao dịch cổ phiếu khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty :

6.1. Tác động lên môi trường

Hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực thương mại vật tư thiết bị mỏ, dịch vụ khách sạn, du lịch và cung cấp suất ăn công nghiệp. Nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu phát sinh từ tiêu thụ điện năng, nhiên liệu vận chuyển và hoạt động chế biến thực phẩm.

Tổng phát thải khí nhà kính (ước tính):

- Phát thải trực tiếp (Scope 1): khoảng 175 tCO_{2e}/năm
- Phát thải gián tiếp (Scope 2): khoảng 365 tCO_{2e}/năm
- Tổng cộng: khoảng 540 tCO_{2e}/năm

Biện pháp giảm thiểu:

- Tối ưu vận hành bếp ăn và hệ thống thiết bị
- Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện

- Kiểm soát tiêu hao nhiên liệu vận chuyển
- Tăng cường số hóa, giảm sử dụng giấy

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Do đặc thù hoạt động, nguyên vật liệu chủ yếu phát sinh tại mảng suất ăn công nghiệp.

Tổng lượng nguyên vật liệu (ước tính):

- Thực phẩm chế biến: khoảng 1.050 tấn/năm
- Bao bì, vật tư bếp: khoảng 70 tấn/năm

Tỷ lệ tái chế:

- Bao bì có khả năng tái chế: khoảng 12%
- Dụng cụ tái sử dụng (khay, hộp, dụng cụ bếp): khoảng 75%

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Với quy mô 563 lao động (trong đó khoảng 300 lao động tại bếp ăn), nhu cầu năng lượng tập trung tại khu vực chế biến thực phẩm và khách sạn.

Năng lượng tiêu thụ:

- Điện năng: khoảng 780.000 kWh/năm
- Nhiên liệu: khoảng 62.000 lít/năm

Năng lượng tiết kiệm được:

- Ước tính tiết kiệm khoảng 70.000 kWh/năm (~9%)

Sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

- Sử dụng thiết bị bếp hiệu suất cao
- Thay thế hệ thống chiếu sáng LED
- Kiểm soát vận hành điều hòa và thiết bị điện

6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn và lượng nước sử dụng:

- Tổng lượng nước tiêu thụ: khoảng 21.500 m³/năm
- Nguồn: hệ thống cấp nước địa phương

Tái sử dụng nước:

- Tỷ lệ tái sử dụng: khoảng 1,0% (~215 m³)

6.5. Tuân thủ pháp luật về môi trường

- Số lần vi phạm: 0 lần
- Số tiền xử phạt: 0 đồng

Công ty tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách đối với người lao động

Lao động và thu nhập:

- Tổng số lao động bình quân : 570 người
- Trong đó: khoảng 300 lao động thuộc mảng suất ăn công nghiệp
- Thu nhập bình quân: khoảng 10,5 triệu đồng/người/tháng

Chính sách đối với người lao động:

- Thực hiện đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ (đặc biệt tại khu bếp)
- Không phát sinh tai nạn lao động nghiêm trọng trong năm

Đào tạo:

- Tổng số giờ đào tạo: khoảng 4.500 giờ/năm
- Bình quân: khoảng 7,8 giờ/người/năm

Nội dung đào tạo:

- An toàn vệ sinh thực phẩm
- An toàn lao động
- Nghiệp vụ dịch vụ – khách sạn
- Kỹ năng quản lý

6.7. Trách nhiệm đối với cộng đồng

Tổng chi cho hoạt động cộng đồng: khoảng 100 triệu đồng/năm

Các hoạt động chủ yếu:

- Hỗ trợ người lao động ngành mỏ
- Tham gia chương trình an sinh xã hội
- Hỗ trợ suất ăn và các hoạt động từ thiện tại địa phương

6.8. Hoạt động thị trường vốn xanh

Trong năm, Công ty chưa phát sinh hoạt động huy động vốn xanh theo quy định. Công ty đang từng bước nghiên cứu, tích hợp các yếu tố phát triển bền vững vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tình hình chung, những khó khăn và thuận lợi:

Năm 2025 tiếp tục là một năm đầy biến động với nhiều tác động sâu rộng đến kinh tế – xã hội toàn cầu. Xung đột địa chính trị diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là Mỹ – Trung, gia tăng trên các lĩnh vực thương mại, công nghệ và ảnh hưởng khu vực. Cùng với đó, các thách thức phi truyền thống như thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và rủi ro an ninh mạng tiếp tục gây sức ép lớn lên tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Trong bối cảnh đó, kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo duy trì đà phục hồi với tốc độ tăng trưởng khoảng 3,0%, chủ yếu nhờ sự cải thiện của kinh tế Hoa Kỳ và một số nền kinh tế mới nổi. Khoa học – công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất và tái cấu trúc mô hình tăng trưởng.

Đối với Việt Nam, năm 2025 nền kinh tế cơ bản giữ vững ổn định vĩ mô và đạt được nhiều kết quả tích cực: tăng trưởng GDP ở mức 8,02%, cán cân thương mại duy trì thặng dư cao, đầu tư công được tập trung chỉ đạo, thị trường lao động tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên, nền kinh tế cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Việc Hoa Kỳ áp dụng mức thuế suất cao đối với một số mặt hàng xuất khẩu đã ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam; căng thẳng địa chính trị tại nhiều khu vực tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu, gây áp lực lên tỷ giá, lãi suất và chi phí vận tải – logistics. Bên cạnh đó, năm 2025 ghi nhận nhiều diễn biến bất thường của thời tiết và thiên tai, với mưa bão, lũ lụt xảy ra trên diện rộng tại cả ba miền, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với công tác phòng, chống thiên tai và phát triển bền vững.

Đối với Tập đoàn TKV:

Năm 2025, Tập đoàn TKV vẫn duy trì ổn định sản xuất trong bối cảnh thị trường năng lượng và khoáng sản biến động. Doanh thu đạt 161 nghìn tỷ đồng (93,2% kế hoạch), lợi nhuận đạt 6,98 nghìn tỷ đồng (205% kế hoạch). TKV tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, là nền tảng quan trọng để các đơn vị thành viên triển khai nhiệm vụ trong năm 2026.

Đối với Công ty:

Năm 2025, Công ty triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp. Hoạt động du lịch chịu tác động từ chi phí đầu vào gia tăng, điều kiện thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến kế hoạch khai thác tour, đặc biệt tại các tuyến biển đảo. Ở lĩnh vực thương mại, biến động tỷ giá, giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển gia tăng tạo áp lực lớn lên hiệu quả kinh doanh; việc nhập khẩu hàng hóa cũng gặp khó khăn do những diễn biến phức tạp của tình hình địa chính trị.

Trước bối cảnh đó, HĐQT và Ban điều hành đã chủ động cơ cấu lại danh mục sản phẩm, mở rộng kinh doanh alumin, hydrat và một số mặt hàng mới; đồng thời tăng cường kiểm soát chi phí, công nợ và rủi ro tài chính. Với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ, người lao động, Công ty đã duy trì ổn định hoạt động, hoàn thành các mục tiêu trọng tâm năm 2025 và tạo nền tảng cho kế hoạch năm 2026.

1.2. Kết quả thực hiện năm 2025:

- Doanh thu: 1.258,2 tỷ đồng, đạt 111,5% KHDH; bằng 87,2% so CK.
- GTSX: 60,69 tỷ đồng, đạt 107,5% KHDH; bằng 99,7% so CK.
- LN trước thuế: 7.594 triệu đồng, đạt 101,3% KHDH; bằng 85,2% so CK.
- LN sau thuế: 4.968 triệu đồng.
- Tiền lương b/q trong Z: 10,5 triệu đồng/người/tháng, bằng 116,7% so KHDH và bằng 108,4% so với CK.
- Đầu tư xây dựng cơ bản: 2.481 triệu đồng, đạt 35,5% KHDH.
- Cổ tức: Dự kiến chi trả 8%/Vốn điều lệ.

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh :

2.1. Kinh doanh du lịch:

a) Về kinh doanh Du lịch lữ hành:

Doanh thu DLLH: 135,6 tỷ đồng, đạt 112,1% KHDH, bằng 107,1% so CK, GTSX: 10,5 tỷ đồng, đạt 90,4% KHDH và bằng 107,7% so CK.

Năm 2025, hoạt động lữ hành tiếp tục duy trì ổn định tại thị trường truyền thống, bảo đảm nguồn khách và quy mô khai thác. Chất lượng dịch vụ và công tác chăm sóc khách hàng được nâng cao; nhiều chương trình du lịch và điều dưỡng quy mô lớn được tổ chức thành công, góp phần củng cố uy tín và thương hiệu của Công ty. Tuy nhiên, hiệu quả giá trị sản xuất chịu áp lực lớn do chi phí dịch vụ đầu vào tăng trong mùa cao điểm và mức độ cạnh tranh ngày càng cao khi nhiều hợp đồng thực hiện theo hình thức đấu thầu, báo giá cạnh tranh.

Bên cạnh thị trường truyền thống trong TKV, Công ty chủ động mở rộng khai thác khách hàng ngoài ngành, tập trung vào phân khúc khách hội nhóm và gia đình; đồng thời đa dạng hóa sản phẩm với các dịch vụ linh hoạt như đặt phòng, vé máy bay và combo du lịch. Nhờ đó, thị trường ngoài TKV tiếp tục tăng trưởng và đóng góp tích cực vào cơ cấu doanh thu lữ hành, từng bước giảm mức độ phụ thuộc vào thị trường nội bộ.

Hoạt động ghép khách lẻ được duy trì ổn định với 181 lượt khách trên các tuyến quốc tế với doanh thu trên 4,3 tỷ đồng, góp phần bổ sung nguồn thu và nâng cao hiệu quả khai thác dịch vụ.

b) Kinh doanh VMB:

Doanh thu vé máy bay: 33,6 tỷ đồng, đạt 107,9% KHDH và bằng 121,8% so CK; GTSX: 1,6 tỷ đồng, đạt 160,6% KHDH và bằng 141,1% so CK.

Bộ phận vé triển khai kinh doanh chủ động và linh hoạt, thường xuyên cập nhật biến động giá vé và chính sách của các hãng hàng không để tối ưu chi phí cho khách hàng. Nhu cầu di chuyển bằng đường hàng không tăng mạnh trong các dịp lễ và mùa cao điểm đã góp phần giúp kết quả kinh doanh vượt kế hoạch năm.

Song song với việc phục vụ các booking vé máy bay cho các đoàn du lịch của Công ty và duy trì hiệu quả các hợp đồng CA đã ký với các khách hàng lớn, bộ phận vé tiếp tục mở rộng thị trường ngoài TKV và xây dựng được nhiều khách hàng tiềm năng, đóng góp đáng kể vào cơ cấu doanh thu. Qua đó, VTTC tiếp tục khẳng định uy tín, chất lượng và năng lực cung cấp dịch vụ vé máy bay trên thị trường.

c) Kinh doanh khách sạn:

Doanh thu khách sạn đạt 9,01 tỷ đồng, bằng 76,4% kế hoạch và 98,1% so với cùng kỳ; GTSX đạt 4,58 tỷ đồng, bằng 71,1% kế hoạch và tương đương năm trước.

Năm 2025, hoạt động khách sạn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu đến từ yếu tố thị trường và mức độ cạnh tranh cao tại địa bàn Quảng Ninh, trong khi cơ sở vật chất của các khách sạn thuộc Công ty hiện ở phân khúc dưới 3 sao, chưa có lợi thế rõ rệt về tiêu chuẩn dịch vụ và tiện ích để thu hút khách đoàn, khách du lịch cao cấp.

Mặc dù đã thực hiện cải tạo, nâng cấp từng phần và chủ động mở rộng nguồn khách, hiệu quả khai thác vẫn chưa đạt kỳ vọng, công suất phòng phụ thuộc lớn vào mùa vụ và khách nội bộ. Hoạt động nhà hàng cũng chưa khai thác tương xứng với tiềm năng do thiếu lợi thế cạnh tranh nổi bật trên thị trường.

Nhìn chung, mảng khách sạn là lĩnh vực còn nhiều thách thức, cần tiếp tục rà soát định vị phân khúc, nâng cao chất lượng dịch vụ và có giải pháp đầu tư, marketing phù hợp trong thời gian tới.

2.2 Kinh doanh VTTC food:

Doanh thu kinh doanh VTTC food: DT thực hiện 11,2 tỷ đồng, đạt 76,3% KHDH và bằng 91,8% so CK; GTSX: 1 tỷ đồng, đạt 68% so KHDH và bằng 85,5% so CK.

Hoạt động VTTC Food chủ yếu mang tính mùa vụ, tập trung vào dịp Tết và một số đơn hàng quà tặng doanh nghiệp trong quý I, góp phần bổ sung doanh thu và hỗ trợ việc làm cho lao động khối du lịch trong thời gian thấp điểm. Từ quý II, nhu cầu thị trường giảm và thay đổi chính sách quà Tết của các khách hàng truyền thống đã ảnh hưởng đến quy mô triển khai trong giai đoạn cuối năm.

2.3. Kinh doanh thương mại:

Doanh thu kinh doanh thương mại thực hiện: 883,1 tỷ đồng, đạt 113,9% KHDH và bằng 82,2% so CK; GTSX thực hiện: 30,8 tỷ đồng, đạt 120,4% KHDH và bằng 95,2% so CK.

Năm 2025, hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi nhu cầu thị trường ngành than suy giảm rõ rệt. Nhu cầu mặt hàng lớp, đặc biệt lớp cỡ lớn, giảm mạnh do Tập đoàn TKV thu hẹp khai thác lộ thiên và chuyển dần sang hầm lò; cùng với đó là áp lực cạnh tranh từ hàng nhập khẩu Trung Quốc với mức giá thấp và cơ chế đấu thầu công khai khiến giá bán và biên lợi nhuận thu hẹp. Mảng vật tư – phụ tùng cũng gặp khó khăn do các đơn vị cắt giảm đầu tư, giãn tiến độ sửa chữa, chi phí tài chính và tồn kho tăng, làm các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu không đạt kế hoạch.

Trong bối cảnh đó, bộ phận kinh doanh thương mại đã chủ động bám sát thị trường, duy trì cung ứng ổn định vật tư, thiết bị cho các đơn vị trong TKV. Đặc biệt, mảng xút lỏng tiếp tục đạt kết quả tích cực nhờ chuẩn bị tốt nguồn hàng, hệ thống kho bồn và vận chuyển an toàn, kịp thời cho hai Nhà máy Alumin Lâm Đồng và Nhân Cơ; hiệu quả kinh doanh được cải thiện trong điều kiện giá thị trường thuận lợi.

Từ quý IV/2025, Công ty triển khai tiêu thụ Alumin và Hydrat của TKV tại thị trường nội địa, đồng thời thử nghiệm chất trợ lắng tại các nhà máy alumin. Kết quả bước đầu khả quan, tạo tiền đề mở rộng danh mục sản phẩm hóa chất và kỳ vọng đóng góp tích cực vào kết quả SXKD trong thời gian tới.

2.4. Kinh doanh dịch vụ phục vụ TKV:

Doanh thu thực hiện: 19,01 tỷ đồng, đạt 127,2% KHDH và bằng 114,1% so CK; GTSX thực hiện 3,4 tỷ đồng, đạt 126% KHDH và bằng 115,2% so CK.

Kinh doanh phục vụ TKV là mảng hoạt động trọng tâm, góp phần duy trì nguồn doanh thu ổn định và khẳng định uy tín, năng lực cung cấp dịch vụ của Công ty đối với Tập đoàn. Đây đồng thời là nền tảng quan trọng để Công ty tham gia và mở rộng các gói thầu dịch vụ trong thời gian tới.

Từ tháng 4/2025, Công ty tiếp nhận và triển khai dịch vụ vệ sinh, an ninh bảo vệ tại Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh. Công tác tổ chức, nhân sự và đào tạo được thực hiện kịp thời, bảo đảm chất lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của Tập đoàn.

2.5. Kinh doanh phục vụ bữa ăn công nghiệp:

Doanh thu thực hiện: 158,5 tỷ đồng, đạt 104,6% so KHDH và bằng 95,2% so CK; GTSX thực hiện: 7,6 tỷ đồng, đạt 115,2% so KHDH và bằng 100,4% so CK.

Năm 2025, các Chi nhánh tiếp tục đảm bảo cung cấp suất ăn công nghiệp cho CBCNV ngành Than theo đúng hợp đồng, duy trì chất lượng phục vụ ổn định và tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác quản lý, kiểm soát vận hành và đầu tư, bảo trì trang thiết bị được tăng cường nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ.

Công ty đã chủ động sắp xếp, tối ưu tổ chức tại một số điểm phục vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động. Mặc dù sản lượng có thời điểm giảm do yếu tố thời tiết, mảng dịch vụ ăn ca vẫn cơ bản hoàn thành kế hoạch, tiếp tục là nguồn doanh thu ổn định và giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu hoạt động của Công ty.

2.6. Kinh doanh Dịch vụ vệ sinh công nghiệp:

Doanh thu thực hiện: 2,9 tỷ đồng, đạt 77,3% KHDH, bằng 81% so CK; GTSX thực hiện: 346 triệu đồng, đạt 82,8% so KHDH và bằng 81,4% so CK.

Kinh doanh dịch vụ VSCN chưa đạt kế hoạch đề ra chủ yếu do giá trị gói thầu mới thấp và việc dùng luân phiên các tổ máy tại Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả để sửa chữa, bảo dưỡng, làm giảm khối lượng thực hiện thực tế. Trong bối cảnh đó, Công ty đã chủ động điều chỉnh phương án tổ chức, đề xuất bổ sung hạng mục công việc nhằm duy trì hoạt động và đảm bảo việc làm cho người lao động. Nhìn chung, mảng dịch vụ vệ sinh công nghiệp được duy trì ở mức ổn định trong điều kiện thị trường hạn chế.

3. Công tác quản lý:

Trong bối cảnh thị trường và kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, bất ổn, công tác quản lý – điều hành của Công ty được tăng cường theo hướng chủ động, chặt chẽ và hiệu quả. Với vai trò là “Người tham mưu”, bộ phận quản lý đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị kinh doanh trong công tác phân tích, đánh giá kết quả từng mảng hoạt động; đồng thời đẩy mạnh kiểm soát chi phí, quản trị dòng tiền và sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Trong năm 2025, bộ phận quản lý không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn mà còn hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh, giúp Ban lãnh đạo kịp thời đưa ra các giải pháp ứng biến linh hoạt, quyết liệt nhằm khắc phục khó khăn, hạn chế sự ngưng trệ, cải thiện hiệu quả kinh doanh, đồng thời đảm bảo đời sống và thu nhập cho người lao động.

Công ty đã chủ động thích ứng linh hoạt theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh; đồng thời bố trí, cân đối lao động hợp lý, quan tâm chăm sóc sức khỏe, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động. Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được chú trọng, triển khai phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Đại hội Đảng bộ và Đại hội Công đoàn Công ty nhiệm kỳ 2025–2030, tạo nền tảng vững chắc về tổ chức và nhân sự cho việc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2026.

- Tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 là 563 lao động. Công ty đã thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, tiếp nhận, ký và chấm dứt hợp đồng, giải quyết đầy đủ chế độ cho người lao động.

4. Công tác đầu tư:

Kế hoạch ĐTXD năm 2025 được ĐHCĐ thông qua tại phiên họp thường niên gồm 05 hạng mục. Trong năm, do nhu cầu đầu tư thêm 01 máy chà sàn phục vụ gói thầu vệ sinh công nghiệp cho tòa nhà Vinacomín tại Quảng Ninh với giá trị 70 triệu đồng, Giám đốc Công ty đã có tờ trình xin bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2025 và được HĐQT thông qua tại Nghị quyết số 18/2025/NQ-VTTC-HĐQT ngày 12/5/2025. Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã hoàn thành 03/06 dự án với tổng giá trị đầu tư 2.481 triệu đồng, đạt 36% kế hoạch năm. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	KH ĐTXD 2025	Thực hiện đến 31/12/2025	Tỷ lệ hoàn thành KH	Ghi chú
----	----------	--------------	--------------------------	---------------------	---------

I	Kế hoạch đầu năm 2025				
1	Lập thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng khách sạn Vân Long năm 2025	150	-	0%	
2	Đầu tư mua sắm máy photocopy phục vụ SXKD CNQN	60	58,5	98%	
3	Đầu tư nhà hàng, café tầng 1 tòa nhà Vinacomin Hà Nội	3.500	-	0%	
4	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải khách sạn Vân Long	2.800	2.352	84%	
5	Đầu tư Website phục vụ SXKD và truyền thông thương hiệu	400	-	0%	
II	Kế hoạch bổ sung năm 2025				
6	Đầu tư máy chà sàn phục vụ SXKD CNQN	70	69,9	100%	
	Tổng cộng	6.980	2.481	35,5%	

5. Tình hình tài chính:

5.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025
I	Tài sản ngắn hạn	560.463.285.565	464.798.380.270
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	62.274.415.208	34.776.810.232
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	329.020.363.893	257.011.829.049
4	Hàng tồn kho	163.984.993.994	170.467.588.259
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.183.512.470	2.542.152.730
II	Tài sản dài hạn	35.843.575.310	33.338.587.429
1	Các khoản phải thu dài hạn	563.799.738	500.000.000
2	Tài sản cố định	14.413.307.426	13.156.860.603
	- Tài sản cố định hữu hình	14.413.307.426	13.156.860.603
	- Tài sản cố định vô hình	0	
3	Bất động sản đầu tư		
4	Tài sản dở dang dài hạn	136.363.636	136.363.636
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.363.636	136.363.636
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		

6	Tài sản dài hạn khác	20.730.104.510	19.545.363.190
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	596.306.860.875	498.136.967.699

Trong năm 2025, tổng tài sản của Công ty đạt 498.137 triệu đồng, giảm 98.170 triệu đồng so với năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 16,5%. Sự biến động này chủ yếu phản ánh định hướng chủ động cơ cấu lại tài sản theo hướng an toàn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh thị trường.

Cụ thể, tài sản ngắn hạn giảm từ 560.463 triệu đồng xuống còn 464.798 triệu đồng, giảm 95.665 triệu đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 27.498 triệu đồng, chủ yếu do Công ty chủ động sử dụng nguồn tiền để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các nghĩa vụ tài chính. Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 72.009 triệu đồng, cho thấy hiệu quả tích cực trong công tác thu hồi công nợ và kiểm soát rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, hàng tồn kho tăng 6.483 triệu đồng, thể hiện sự chủ động trong công tác dự trữ nhằm đảm bảo nguồn hàng phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản ngắn hạn khác giảm 2.641 triệu đồng, không ảnh hưởng đáng kể đến tổng thể cơ cấu tài sản.

Đối với tài sản dài hạn, giá trị ghi nhận giảm nhẹ từ 35.844 triệu đồng xuống 33.339 triệu đồng, tương ứng giảm 2.505 triệu đồng, chủ yếu do tài sản cố định giảm 1.256 triệu đồng theo kế hoạch trích khấu hao, trong khi Công ty chưa phát sinh nhu cầu đầu tư mới quy mô lớn. Các khoản phải thu dài hạn và tài sản dài hạn khác giảm lần lượt 64 triệu đồng và 1.185 triệu đồng (là giá trị Công ty đã phân bổ chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần văn phòng Công ty tại Tầng 8 tòa nhà Việt á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội và phân bổ các chi phí trả trước dài hạn khác đã đầu tư từ các năm trước). Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được duy trì ổn định, phản ánh sự kiểm soát chặt chẽ đối với các hoạt động đầu tư.

Nhìn chung, sự giảm nhẹ quy mô tổng tài sản trong năm 2025 là kết quả của việc Công ty chủ động tái cơ cấu tài sản, tăng cường quản trị dòng tiền, kiểm soát công nợ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Những chuyển biến này góp phần củng cố nền tảng tài chính an toàn, tạo tiền đề vững chắc cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

5.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025
I	Nợ ngắn hạn	537.256.115.104	438.818.697.279
1	Phải trả người bán	281.888.767.565	291.536.101.526
2	Người mua trả tiền trước	1.701.881.377	151.039.878
3	Thuế phải nộp NSNN	3.628.929.214	2.403.143.681
4	Phải trả người lao động	14.346.484.262	14.378.501.371
5	Vay và nợ ngắn hạn	225.718.561.031	127.439.862.413
6	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.639.070.080	2.406.875.704

7	Các khoản phải trả khác	7.332.421.575	503.172.706
II	Nợ dài hạn		
1	Vay dài hạn		
2	Quỹ phát triển KH và công nghệ		
	TỔNG CỘNG NỢ	537.256.115.104	438.818.697.279

Trong năm 2025, tổng nợ phải trả của Công ty ghi nhận ở mức 438.819 triệu đồng, giảm 98.437 triệu đồng so với năm 2024 (537.256 triệu đồng), tương ứng mức giảm khoảng 18,3%. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ việc Công ty chủ động giảm quy mô nợ ngắn hạn, góp phần nâng cao mức độ an toàn tài chính.

Cụ thể, nợ ngắn hạn giảm từ 537.256 triệu đồng xuống còn 438.819 triệu đồng, giảm 98.437 triệu đồng. Trong đó, vay và nợ ngắn hạn giảm mạnh 98.279 triệu đồng, phản ánh nỗ lực tích cực của Công ty trong việc giảm đòn bẩy tài chính và áp lực chi phí lãi vay. Các khoản phải trả khác cũng giảm đáng kể 6.829 triệu đồng, cho thấy Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ thanh toán và kiểm soát công nợ.

Ở chiều ngược lại, một số khoản mục có biến động tăng nhẹ, trong đó phải trả người bán tăng 9.647 triệu đồng, thể hiện việc Công ty tận dụng hợp lý tín dụng thương mại nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Phải trả người lao động tăng nhẹ 32 triệu đồng, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và thu nhập cho người lao động.

Bên cạnh đó, người mua trả tiền trước giảm 1.551 triệu đồng và thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 1.226 triệu đồng, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động và nghĩa vụ tài chính trong kỳ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm nhẹ 232 triệu đồng, không ảnh hưởng đáng kể đến chính sách phúc lợi chung của Công ty.

Trong năm, Công ty không phát sinh nợ dài hạn, qua đó tiếp tục duy trì cơ cấu nguồn vốn theo hướng thận trọng, hạn chế rủi ro tài chính dài hạn.

Nhìn chung, việc giảm mạnh tổng nợ phải trả, đặc biệt là các khoản vay ngắn hạn, cho thấy Công ty đã chủ động cải thiện cấu trúc tài chính, nâng cao khả năng tự chủ nguồn vốn và giảm áp lực thanh toán. Đây là nền tảng quan trọng giúp Công ty tăng cường sức chống chịu trước biến động thị trường và hướng tới phát triển ổn định, bền vững trong thời gian tới.

5.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- + Chính sách: Không có điều chỉnh lớn trong năm.
- + Cơ cấu tổ chức: Trong năm không có thay đổi cơ cấu tổ chức.

6. Kế hoạch phát triển trong tương lai

6.1 Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2026:

a) Mục tiêu:

Năm 2026, năm kỷ niệm 30 năm thành lập, Công ty đặt mục tiêu đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tối đa các lợi thế hiện có và chủ động nắm bắt các cơ hội mới của thị trường. Đồng thời, Công ty định hướng từng bước chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh. Với tinh thần đổi mới và quyết tâm cao, VTTC phấn đấu bảo đảm việc làm, thu nhập cho người lao động và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

b) Nhiệm vụ:

b.1. Kế hoạch SXKD:

Năm 2026, Công ty phấn đấu đạt kế hoạch với các chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu: 1.295,27 tỷ đồng
- GTSX: 58,35 tỷ đồng
- Lợi nhuận: 7,6 tỷ đồng
- Lao động BQ: 565 Người
- TLBQ: 9,5 trđ/ng/tháng
- Cổ tức: 8%/Vốn điều lệ

b.2. Kế hoạch đầu tư năm 2026:

S T T	Tên dự án	Kế hoạch năm 2026					
		Tổng số (Triệu đồng)	Cơ cấu vốn đầu tư			Nguồn vốn	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Vốn CSH	NV vay và NV khác
1	2	3	4	5	6	7	8
	Kế hoạch năm 2026	4.000	4.000	0	0	0	0
1	Đầu tư nhà hàng, café tầng 1 tòa nhà Vinacomin Hà Nội	4.000	4.000	0	0	0	0

6.2 Các giải pháp thực hiện:

6.2.1 Về sản xuất kinh doanh:

6.2.1.1. Kinh doanh du lịch:

a) Du lịch lữ hành:

Để nắm bắt được những cơ hội mới đồng thời tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được, bộ phận kinh doanh Du lịch cần triển khai đồng bộ một số giải pháp như sau:

- Thứ nhất: tập trung nghiên cứu xu hướng và nhu cầu du lịch năm 2026 để phát triển các dòng sản phẩm mới như du lịch xanh, du lịch bền vững, chăm sóc sức khỏe và trải nghiệm; đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng.

- Thứ hai: tăng cường tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch, mở rộng liên kết với các hiệp hội, đối tác và nhà cung ứng để xây dựng chuỗi sản phẩm phong phú, an toàn và tối ưu chi phí cho khách hàng.



- Thứ ba: chăm sóc sát sao thị trường truyền thống trong TKV, chủ động nắm bắt nhu cầu phúc lợi – tham quan; đồng thời đẩy mạnh khai thác thị trường ngoài ngành, đặc biệt nhóm khách doanh nghiệp và đoàn lớn.

- Thứ tư: nâng cao năng lực đội ngũ lễ hành thông qua đào tạo chuyên môn, kỹ năng thiết kế – điều hành tour và cập nhật các xu hướng mới, bảo đảm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phục vụ khách hàng.

- Thứ năm: chủ động tìm kiếm các đối tác dịch vụ có uy tín, chất lượng cao và tăng cường đàm phán chi phí đầu vào, nhằm nâng cao giá trị sản xuất, đảm bảo hiệu quả kinh doanh của từng chương trình tour.

- Thứ sáu: đẩy mạnh truyền thông và marketing số, phối hợp quảng bá theo mùa vụ, tận dụng hiệu quả các nền tảng trực tuyến và nội dung hình ảnh đoàn khách để tăng cường sự hiện diện và sức hấp dẫn của thương hiệu VTTC Travel.

b) Vé máy bay:

Trong năm 2026, mảng vé máy bay sẽ tiếp tục được phát triển theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, khai thác tối ưu các nguồn giá vé ưu đãi từ tất cả các hãng hàng không trong và ngoài nước nhằm mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng. Bộ phận vé cần nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên nghiệp hóa quy trình bán vé và chủ động trong công tác VISA, hộ chiếu để đảm bảo phục vụ nhanh chóng, kịp thời cho các đoàn khách.

Song song với đó, công tác tiếp thị và chăm sóc khách hàng phải được đẩy mạnh, đặc biệt là với các khách hàng theo hợp đồng CA đã ký kết và các khách hàng truyền thống. Đồng thời, cần chủ động tìm kiếm, ký kết thêm các hợp đồng CA mới với các doanh nghiệp tiềm năng, qua đó mở rộng thị phần và gia tăng doanh thu. Việc phát triển mạng lưới đại lý cấp 2 và cộng tác viên cũng là hướng đi quan trọng nhằm mở rộng kênh bán hàng và tăng khả năng phủ thị trường, giúp mảng vé tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong năm 2026.

c) Kinh doanh khách sạn

Đối với hoạt động kinh doanh khách sạn tại Chi nhánh Vân Long và Khách sạn Biển Đông, trong thời gian tới cần tập trung xây dựng kế hoạch quảng bá dịch vụ một cách bài bản, đồng thời chủ động triển khai các hoạt động tiếp thị nhằm tiếp cận sâu hơn với các nhóm khách hàng tiềm năng. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc mở rộng kết nối với các công ty lễ hành, doanh nghiệp tổ chức tour du lịch để thu hút các đoàn khách nghỉ dưỡng, tham quan, lễ hội trong mùa cao điểm du lịch tại Quảng Ninh.

d) Kinh doanh sản phẩm VTTC Food:

Phát huy thành quả đã đạt được trong các năm qua, mảng kinh doanh VTTC food chú trọng nghiên cứu, nắm bắt và sáng tạo xu hướng tiêu dùng của khách hàng vào các dịp lễ để đưa ra những sản phẩm ấn tượng, góp phần nâng cao doanh số và thương hiệu VTTC Food trên thị trường.

6.2.1.2. Kinh doanh thương mại:

- Tăng cường hơn nữa kinh doanh thương mại đặc biệt là công tác kinh doanh thương mại tại các Chi nhánh.

- Tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại theo hướng chủ động, linh hoạt, bám sát nhu cầu của các đơn vị TKV và diễn biến thị trường.

Đối với mặt hàng lớp, định hướng chuyển từ tăng trưởng sản lượng sang nâng cao hiệu quả và dịch vụ đi kèm, tập trung vào các dòng lớp đặc chủng còn nhu cầu sử dụng.

Mảng vật tư, băng tải và thiết bị hầm lò bám sát xu hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa khai thác giai đoạn 2026–2030 để phát triển sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật đồng bộ. Đồng thời, duy trì nguồn cung ổn định xút công nghiệp cho khách hàng chiến lược và mở rộng thị trường tiêu thụ Alumin, Hydrat nhằm bảo đảm hiệu quả kinh doanh bền vững.

6.2.1.3. Kinh doanh phục vụ bữa ăn công nghiệp:

Thường xuyên giám sát, kiểm tra, chỉ đạo việc triển khai dịch vụ ăn ca và bồi dưỡng độc hại của các phòng dịch vụ đời sống tại chi nhánh Vân Long, chi nhánh Quảng Ninh đảm bảo chất lượng và thực đơn bữa ăn đa dạng, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, góp phần chăm lo đời sống và tái tạo sức lao động cho CBCNV ngành than.

Tuyên truyền để người lao động bộ phận phục vụ ăn ca luôn nêu cao ý thức, trách nhiệm, thái độ phục vụ góp phần đưa công tác phục vụ ăn ca ngày càng bài bản, chuyên nghiệp.

6.2.1.4. Kinh doanh dịch vụ phục vụ Tập đoàn:

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các nội dung trong Hợp đồng dịch vụ với Tập đoàn, không ngừng nâng cao chất lượng và năng lực chuyên môn trong công tác phục vụ tại tòa văn phòng mới của TKV tại Hà Nội và Quảng Ninh.

Bên cạnh đó, Công ty không ngừng nâng cao năng lực, đào tạo nhân sự và các nguồn lực cần thiết để tham gia gói thầu cung cấp dịch vụ phục vụ Văn phòng TKV tại Hà Nội giai đoạn 2026–2029, bảo đảm đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật, năng lực và chất lượng theo quy định của Tập đoàn. Đây là nhiệm vụ quan trọng, góp phần duy trì thị trường chiến lược và mở rộng cơ hội hợp tác lâu dài với TKV.

6.2.1.5. Về kinh doanh dịch vụ VSCN:

Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả trong công tác triển khai và nghiệm thu khối lượng công việc, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ và kịp thời xử lý các tình huống phát sinh khi nhà máy gặp sự cố.

Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các nội quy, quy định về an toàn vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố độc hại, nguy hiểm; qua đó góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và duy trì chất lượng dịch vụ VSCN ngày càng chuyên nghiệp.

6.2.1.6 Truyền thông Marketing:

Năm 2026, công tác Truyền thông – Marketing được triển khai theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ, tập trung đẩy mạnh marketing online nhằm nâng cao nhận diện thương hiệu và hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh Du lịch và Thương mại. Công ty tiếp tục khai thác hiệu quả các công cụ digital, nâng cao chất lượng nội dung và tăng cường phối hợp giữa kinh doanh và truyền thông. Đặc biệt, nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập sẽ triển khai kế hoạch truyền thông tổng thể nhằm quảng bá hình ảnh VTTC và tạo dấu ấn ý nghĩa cho chặng đường phát triển của Công ty.

6.2.1.7. Công tác Quản trị:

Trong năm 2026, công tác quản lý sẽ tiếp tục được tăng cường theo hướng chủ động, chặt chẽ và thích ứng với bối cảnh kinh doanh còn nhiều thách thức. Công ty chú trọng phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể như Công đoàn và Đoàn Thanh niên, nhằm tạo động lực thi đua, kịp thời động viên và khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong lao động sản xuất và công tác. Công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo nội bộ, sẽ được đẩy mạnh để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là lực lượng lao động trẻ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của công nghệ 4.0 vào quy trình quản lý sẽ tiếp tục được thúc đẩy nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng điều hành. Công tác quản lý chi phí được đặt ở vị trí trọng tâm, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ trong điều kiện kinh doanh còn nhiều khó khăn. Công ty sẽ phối hợp đồng bộ với các bộ phận, Chi nhánh để thu hồi công nợ triệt để, hạn chế nợ quá hạn, đồng thời thường xuyên theo dõi biến động tỷ giá, giá cả thị trường, lãi vay ngân hàng và các yếu tố rủi ro liên quan, qua đó đảm bảo công tác tài chính – kế toán được kiểm soát an toàn, minh bạch và hiệu quả.

6.2.2. Tổ chức thực hiện:

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2026, trước hết mỗi CBNV, mỗi bộ phận trong Công ty cần chủ động xây dựng cho mình một kế hoạch hành động cụ thể, phát huy tối đa sức mạnh của sự đoàn kết và tiềm năng sáng tạo, phấn đấu nâng cao hiệu quả kinh doanh và thu nhập cho người lao động.

7. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Công ty không có ý kiến gì với ý kiến của kiểm toán.

8. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

8.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Mạng kinh doanh Thương mại và Du lịch của Công ty không sử dụng nhiều đến năng lượng, nước và không phát thải các chất độc hại ra môi trường.

- Mạng kinh doanh khách sạn, ăn uống được xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong kinh doanh khách sạn.

8.2. Đánh giá liên quan đến người lao động:

- Người lao động được ký hợp đồng với Doanh nghiệp đúng quy định của pháp luật.

- Doanh nghiệp xây dựng quy chế tiền công tiền lương, trả lương theo năng lực đóng góp của từ lao động.

- Đóng BHXH, Y tế, Thất nghiệp, Công đoàn cho người lao động; Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ và tổ chức các chương trình nghỉ dưỡng và nhiều chính sách khác cho người lao động.

8.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Nộp đầy đủ thuế cho ngân sách Nhà Nước để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Tham gia các phong trào khi địa phương phát động.

- Thăm hỏi, ủng hộ đồng bào ở các vùng khó khăn, nghèo, bị thiên tai, bão lũ.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2025, tiếp tục là một năm nhiều biến động đối với kinh tế toàn cầu, với xung đột địa chính trị, biến đổi khí hậu và nhiều yếu tố bất định khác. Trong bối cảnh đó, kinh

tế Việt Nam vẫn duy trì nền tảng ổn định, song các doanh nghiệp phải đối mặt với không ít thách thức về chi phí, thị trường và đặc biệt là những thay đổi mang tính đột phá về chính sách quản lý của nhà nước ở tầm vĩ mô.

Nhằm đảm bảo quản trị, điều hành Công ty triển khai kế hoạch SXKD có hiệu quả trong bối cảnh chung của thị trường, HĐQT đã luôn bám sát tình hình hoạt động của Công ty, kịp thời chỉ đạo định hướng linh hoạt, thích ứng với tình hình thực tế, tranh thủ được nhiều cơ hội kết nối, duy trì hoạt động SXKD với các thị trường truyền thống. Cùng với sự quyết liệt của Ban Giám đốc, sự cố gắng, nỗ lực của toàn thể người lao động, Công ty đã tiếp tục hoàn thành các chỉ tiêu trọng yếu trong kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại phiên họp thường niên năm 2025.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

HĐQT thực hiện vai trò giám sát đối với Giám đốc Công ty, Ban lãnh đạo điều hành Công ty và các chức danh quản lý khác trong Công ty thông qua việc ban hành các quy chế quản lý nội bộ, xem xét các báo cáo sơ kết hàng quý và tổng kết năm về hoạt động kinh doanh - đầu tư - quản lý tiền lương, lao động - quản trị chi phí - quyết toán tài chính, các nghị quyết, quyết định sắp xếp tổ chức - nhân sự... Qua quá trình giám sát, HĐQT đánh giá nhận xét cụ thể như sau:

Ban lãnh đạo điều hành Công ty đã có sự phân công, phân nhiệm rất rõ ràng bằng văn bản. Giám đốc Công ty chỉ đạo bao quát chung và phân công ủy quyền cho các Phó giám đốc chịu trách nhiệm về từng lĩnh vực công tác cụ thể, đảm bảo được tính chuyên nghiệp, phát huy khả năng, thế mạnh của từng thành viên trong Ban lãnh đạo điều hành. Các vấn đề mang tính chiến lược hoặc có tầm ảnh hưởng, liên quan đến hoạt động chung của Công ty đều được Ban lãnh đạo điều hành tập trung trí tuệ tập thể để giải quyết.

Giám đốc Công ty đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Công ty với tinh thần trách nhiệm cao; Quyết liệt và chủ động trong điều hành các hoạt động kinh doanh; Luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống, tâm tư nguyện vọng của người lao động.

Các thành viên trong Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ được giao, chấp hành nghiêm chỉnh cơ chế, chính sách pháp luật của Nhà nước, Điều lệ, quy chế, quy định của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Với quyền hạn và nhiệm vụ được quy định trong Luật doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, phát huy những thành công đã đạt được, Hội đồng quản trị Công ty xây dựng mục tiêu, phương hướng hoạt động năm 2026, như sau:

a. Mục tiêu, nhiệm vụ :

Năm 2026, Công ty kỷ niệm tròn 30 năm thành lập. Đây là dấu mốc trọng đại trong quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp. Do đó, mục tiêu đặt ra đối với Công ty năm nay không chỉ là phát triển SXKD hiệu quả mà cần tạo được điểm nhấn lan tỏa mạnh mẽ uy tín - thương hiệu VTTC trên thị trường, khẳng định quy mô, năng lực xứng tầm của doanh nghiệp 30 năm tuổi.

Trong bối cảnh năm 2026 được dự đoán, kinh tế trong nước sẽ duy trì ổn định vĩ mô, Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa mở rộng có kiểm soát, đẩy mạnh đầu tư công, cải cách thể chế và thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; đồng thời môi trường quốc tế vẫn tiềm ẩn rủi ro từ biến động địa chính trị và giá năng lượng toàn cầu, Công ty

đứng trước cả cơ hội và thách thức đan xen. Ổn định chính trị trong nước, cải thiện thu nhập và làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng tạo dư địa tăng trưởng tích cực; tuy nhiên áp lực chi phí đầu vào, biến động tỷ giá và nhu cầu thị trường quốc tế suy giảm sẽ ảnh hưởng rất lớn tới biên lợi nhuận.

Vì vậy, HĐQT cần tập trung giám sát, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

- Cơ cấu lại thị trường, ưu tiên phân khúc khách hàng trung – cao cấp, kiểm soát rủi ro chi phí và nâng cao năng lực quản trị, nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững và củng cố vị thế cạnh tranh trong giai đoạn mới.

- Phân đầu thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu sau đây:

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2026
1	Doanh thu	Triệu đồng	1.295.270
2	GTSX	Triệu đồng	58.355
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.600
4	Lao động bình quân	Người	565
5	Tiền lương bình quân/người/tháng	Triệu đồng	9,5
6	Cổ tức	%/Vốn CP	8%
7	Đầu tư xây dựng	Triệu đồng	4.000

b. Về công tác chỉ đạo điều hành sản xuất và các giải pháp thực hiện:

Để hiện thực hóa các chỉ tiêu trong kế hoạch hoạt động năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đề ra một số giải pháp chỉ đạo chủ yếu như sau:

- Chỉ đạo điều hành quyết liệt việc triển khai kế hoạch 2026 ngay từ đầu năm.

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát điều chỉnh, bổ sung các quy chế, quy định của Công ty tạo cơ chế quản trị hiệu quả và khuyến khích nâng cao năng suất lao động.

- Tái cơ cấu tổ chức, lao động theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, giảm trung gian, tăng cường tính chủ động; rà soát, xây dựng đội ngũ lao động gọn nhẹ, tinh thông.

- Chỉ đạo công tác đầu tư hiệu quả;

- Kiểm soát thực hiện nghị quyết, đồng hành cùng Ban giám đốc trong quá trình điều hành, lắng nghe và đưa ra các chỉ đạo, quyết sách hợp lý, kịp thời hơn.

- Chỉ đạo tiếp tục xây dựng văn hoá doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu công ty.

Đặc biệt chú trọng chỉ đạo tổ chức sự kiện kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty trang trọng, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả tôn vinh truyền thống và lan tỏa thương hiệu.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

T	Hội đồng quản trị	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần biểu quyết	Số lượng cổ phần	Ghi chú
T					

1	Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	36%	900.021	Là người đại diện phần vốn của Tập đoàn VINACOMIN (chiếm 36% vốn điều lệ)
2	Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên	6,98%	174.463	
3	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	1,78%	44.392	
4	Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên	0,58%	14.539	
5	Ông Nguyễn Trung Tuyến	Ủy viên	0,26%	6.537	Được bầu vào HĐQT từ ngày 21/04/2025
6	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên	5,51%	137.923	Thôi tham gia HĐQT từ ngày 21/04/2025

(Số lượng cổ phiếu được lấy theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 30/6/2025 do VSD phát hành số VNDVCAVSDD002445/VSDDLTXX)

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin không thành lập các tiểu ban.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Nhằm thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông giao cho, Hội đồng quản trị đã triển khai phê duyệt kế hoạch năm 2025, các cơ chế quản trị chi phí, tạo động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

HĐQT đã thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ quy định trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, phát huy dân chủ, nâng cao sức mạnh trí tuệ tập thể trong lãnh đạo, mối quan hệ giữa các ủy viên HĐQT, giữa HĐQT với cấp uỷ Đảng nhằm thực hiện nhiệm vụ đảm bảo hiệu quả và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, quy chế của Công ty.

Về quy trình làm việc: HĐQT luôn thực hiện nguyên tắc “Theo chế độ tập thể”. Các vấn đề thuộc trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoặc giám sát của HĐQT đều được các thành viên chủ động nghiên cứu, thảo luận để đi đến thống nhất quyết nghị trước khi thực hiện.

Các cuộc họp HĐQT trong năm 2025 :

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Đăng Phú	13/13	100%	
2	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	06/13	46,1%	Thôi tham gia HĐQT từ 21/04/2025
3	Ông Nguyễn Thanh Tùng	13/13	100%	
4	Bà Nguyễn Quỳnh Phương	12/13	100%	
5	Ông Nguyễn Thành	13/13	100%	

	Trung			
6	Ông Nguyễn Trung Tuyền	07/12	58,3%	Được bầu vào HĐQT từ 21/04/2025

Trong năm 2025, HĐQT đã thống nhất thông qua 35 Nghị quyết, ban hành 15 Quyết định để chỉ đạo, giám sát việc triển khai nhiệm vụ của Giám đốc Công ty và thực hiện chức năng nhiệm vụ của HĐQT, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
I	Nghị quyết			
1	01/2025/NQ-VTTC-HĐQT	06/01/2025	Chấp thuận thực hiện các hợp đồng và giao dịch giữa Công ty với Tập đoàn CN Than –Khoáng sản Việt Nam (TKV), các chi nhánh, công ty con và người liên quan khác của TKV	80%
2	02/2025/NQ-VTTC-HĐQT	06/01/2025	Ủy quyền cho giám đốc CN Quảng Ninh ký văn bản giao dịch với ngân hàng	100%
3	03/2025/NQ-VTTC-HĐQT	06/01/2025	Ủy quyền cho giám đốc CN Vân Long ký văn bản giao dịch với ngân hàng	100%
4	04/2025/NQ-VTTC-HĐQT	15/01/2025	Thay đổi giám đốc Công ty	100%
5	05/2025/NQ-VTTC-HĐQT	17/01/2025	Ủy quyền ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc Công ty ký hợp đồng (Thay thế NQ số 13/2024/NQ-VTTC-HĐQT ngày 05/04/2024)	100%
6	06/2025/NQ-VTTC-HĐQT	05/02/2025	Phê duyệt kế hoạch SXKD và KH ĐTXD năm 2025	100%
7	07/2025/NQ-VTTC-HĐQT	05/02/2025	Chuẩn bị tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
8	08/2025/NQ-VTTC-HĐQT	19/02/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh	100%
9	09/2025/NQ-VTTC-HĐQT	19/02/2025	Vay vốn và đảm bảo tiền vay với NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	100%
10	10/2025/NQ-VTTC-HĐQT	19/02/2025	Vay vốn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	100%
11	11/2025/NQ-VTTC-HĐQT	21/02/2025	Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2024	100%
12	12/2025/NQ-VTTC-HĐQT	28/02/2025	Về việc thông qua Chương trình và Tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
13	13/2025/NQ-VTTC-HĐQT	05/04/2025	Thông qua chủ trương bổ nhiệm nhân sự chủ chốt Công ty (TP.TCHC)	100%

14	14/2025/NQ-VTTC-HĐQT	17/04/2025	Bổ sung, điều chỉnh Chương trình và Tài liệu hợp ĐHCĐ thường niên 2025	100%
15	15/2025/NQ-VTTC-HĐQT	19/04/2025	Điều chỉnh Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 trình ĐHCĐ	100%
16	16/2025/NQ-VTTC-HĐQT	21/04/2025	Cuộc họp lần thứ nhất HĐQT nhiệm kỳ V (2025-2030)	100%
17	17/2025/NQ-VTTC-HĐQT	29/04/2025	Phân công nhiệm vụ trong HĐQT nhiệm kỳ V (2025-2030)	100%
18	18/2025/NQ-VTTC-HĐQT	12/05/2025	1. Thông qua một số nguyên tắc làm việc để đảm bảo vai trò giám sát, chỉ đạo kịp thời của HĐQT. 2. Thông qua chủ trương xem xét bổ nhiệm lại Phó giám đốc Công ty. 3. Thông qua chủ trương kinh doanh nhà hàng cà phê tại tầng 1 tòa nhà Văn phòng VINACOMIN 1. Phê duyệt bổ sung vào KH ĐTXD năm 2025 01 dự án (đầu tư máy trà sàn liên hợp phục vụ VSCN)	100%
19	19/2025/NQ-VTTC-HĐQT	22/05/2025	Phê duyệt quyết toán quỹ tiền thưởng người quản lý Công ty nhiệm kỳ IV (2020-2024)	100%
20	20/2025/NQ-VTTC-HĐQT	11/06/2025	Chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2024	100%
21	21/2025/NQ-VTTC-HĐQT	15/6/2025	Bổ nhiệm lại chức vụ cán bộ lãnh đạo Công ty (Ông Nguyễn Trung Tuyển – PGĐ Công ty)	100%
22	22/2025/NQ-VTTC-HĐQT	15/07/2025	Sửa đổi, BS một số điều của QC Quản lts tài chính trong Công ty	100%
23	23/2025/NQ-VTTC-HĐQT	31/07/2025	Cử lãnh đạo công ty đi công tác nước ngoài	100%
24	24/2025/NQ-VTTC-HĐQT	18/08/2025	Về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và bảo đảm cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	100%
25	25/2025/NQ-VTTC-HĐQT	18/08/2025	Ủy quyền cho Giám đốc CN Quảng Ninh ký các giấy tờ liên quan đến vay vốn ngắn hạn và mở các bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	100%
26	26/2025/NQ-VTTC-HĐQT	18/08/2025	Ủy quyền cho Giám đốc CN Vân Long ký các giấy tờ liên quan đến vay vốn ngắn hạn và mở các bảo lãnh tại Ngân	100%

			hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	
27	27/2025/NQ-VTTC-HĐQT	22/08/2025	Thông qua HMTD tại NH TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hai Bà Trưng	100%
28	28/2025/NQ-VTTC-HĐQT	28/08/2025	Xem xét Báo cáo Kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án “Giai đoạn 1- Đầu tư khu cafe phục vụ sảnh tòa nhà Vinacomin Tower	100%
29	29/2025/NQ-VTTC-HĐQT	28//08/2025	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải khách sạn Vân Long	100%
30	30/2025/NQ-VTTC-HĐQT	23/10/2025	Về việc cử lãnh đạo Công ty đi công tác nước ngoài	100%
31	31/2025/NQ-VTTC-HĐQT	27/10/2025	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty	100%
32	32/2025/NQ-VTTC-HĐQT	07/11/2025	Thông qua việc vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	100%
33	33/2025/NQ-VTTC-HĐQT	17/11/2025	Về việc cử lãnh đạo Công ty đi công tác nước ngoài (Giám đốc đi Nam Phi)	100%
34	34/2025/NQ-VTTC-HĐQT	06/12/2025	Về việc cán bộ nghỉ phép đi nước ngoài (PGĐ Quỳnh Phương đi Úc)	100%
35	35/2025/NQ-VTTC-HĐQT	06/12/2025	Về việc kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cán bộ năm 2025	100%
II	Quyết định			
1	04/QĐ-VTTC-HĐQT	15/01/2025	Ông N.M.Toàn thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty	
2	05/QĐ-VTTC-HĐQT	15/01/2025	Bổ nhiệm ông N.T.Tùng giữ chức vụ Giám đốc Công ty	
3	06/QĐ-VTTC-HĐQT	15/01/2025	Chấm dứt HĐLĐ đối với ông N.M.Toàn	
4	11/QĐ-VTTC-HĐQT	06/02/2025	Thành lập BTC ĐHCĐ thường niên năm 2025	
5	12/QĐ-VTTC-HĐQT	06/02/2025	Thành lập Ban thẩm tra tư cách cổ đông dự họp ĐHCĐ thường niên 2025	
6	16/QĐ-VTTC-HĐQT	19/02/2025	Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2024	

7	38/QĐ-VTTC-HĐQT	29/04/2025	Phân công nhiệm vụ trong HĐQT	
8	42/QĐ-VTTC-HĐQT	22/05/2025	Quyết toán Quỹ tiền thưởng NQL Công ty nhiệm kỳ IV (2020-2024)	
9	45/QĐ-VTTC-HĐQT	15/06/2025	Bổ nhiệm lại chức vụ PGĐ Công ty (ông Nguyễn Trung Tuyển)	
10	47/QĐ-VTTC-HĐQT	15/07/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính trong Công ty	
11	51/QĐ-VTTC-HĐQT	31/07/2025	Cử ông N.T.Tùng – Giám đốc Công ty đi công tác nước ngoài (Châu Âu)	
12	57/QĐ-VTTC-HĐQT	23/10/2025	Cử Giám đốc và PGĐ Công ty đi công tác nước ngoài (Trung quốc)	
13	58/QĐ-VTTC-HĐQT	23/10/2025	Cử TV HĐQT đi công tác nước ngoài (Ô.N.Thành Trung đi Trung Quốc)	
14	59/QĐ-VTTC-HĐQT	27/10/2025	Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty	
15	63/QĐ-VTTC-HĐQT	17/11/2025	Cử TV HĐQT – Giám đốc Công ty đi công tác NN (Ô.N.T.Tùng đi Nam Phi)	

1.4.Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Giám đốc Công ty theo đúng quy định của luật doanh nghiệp, Điều lệ hiện hành của Công ty và Nghị quyết của HĐQT.

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty tại ngày 31/12/2025:

STT	Hội đồng quản trị	Chức danh
1	Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
3	Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Trung Tuyển	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

S TT	Ban kiểm soát	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần biểu quyết	Số lượng cổ phần	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban KS		0	Đại diện cho Tập đoàn VINACOMIN (chiếm 36% vốn điều lệ)
2	Hoàng Văn Kiệt	Ủy viên		0	
3	Phan Thành Chung	Ủy viên	0,94%	23.500	

(Số lượng cổ phiếu được lấy theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 30/6/2025 do VSD phát hành số VNDVCAVSDD002445/VSDDLTXX)

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

2.2.1. Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Năm 2025 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật DN, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty.

- Ban Kiểm soát phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và phối hợp với các bộ phận liên quan trong Công ty để thực hiện nhiệm vụ giám sát theo kế hoạch;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp trực tiếp/gián tiếp của HĐQT; Hội nghị sơ kết, tổng kết năm của Công ty.

- Định kỳ hàng quý và cả năm Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Sau đợt kiểm soát Ban kiểm soát đều tổng hợp kết quả làm việc của Ban bằng việc thông qua biên bản làm việc từng lần và trong kỳ làm việc đã đưa ra những tồn tại cần khắc phục trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, công tác quản lý tài chính, phát hiện cảnh báo sớm rủi ro của Công ty góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả, bảo toàn vốn của Cổ đông và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

- Giám sát hoạt động quản lý điều hành của Hội đồng Quản trị thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà Nước, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và các văn bản quản lý khác của Công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ về trình tự, thủ tục, nội dung và thể thức ban hành văn bản để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty, việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm, Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý, khách quan của các số liệu, tài liệu báo cáo, đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành. Trình Đại hội đồng cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán. Xem xét thu quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.
- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên với Ban Giám đốc Công ty.
- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;
- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ...
- Tham gia các cuộc họp của HĐQT, Ban Giám đốc và các cuộc họp khác của Công ty (*khi được mời*) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác.
- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, ban điều hành Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Giám đốc Công ty và các Cổ đông.
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật DN, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.2.2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty

Trong năm 2025 Ban kiểm soát đã tiến hành đánh giá kết quả hoạt động của Công ty thông qua các cuộc kiểm tra:

Biên bản	Ngày-tháng	Nội dung	Kết quả (thống nhất)
	09/2/2025	Kiểm tra và thông qua kết quả hoạt động SXKD năm 2024	100%
	24/5/2025	Kiểm soát hoạt động quản lý điều hành sản xuất kinh doanh 3 tháng đầu năm 2025	100%
	14/8/2025	Kiểm soát hoạt động quản lý điều hành sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2025	100%
	31/10/2025	Kiểm soát hoạt động quản lý điều hành sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2025	100%

- Ban kiểm soát Công ty thống nhất xác nhận số liệu tại Báo cáo Kết quả SXKD và Báo cáo Tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO thực hiện tại Báo cáo kiểm toán số 45 -BC/BDO/2026 ngày 06/3/2026.

- Ý kiến của kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty là ý kiến chấp nhận toàn bộ. Báo cáo tài chính năm 2025 đã phản ánh một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025.

- Công tác hạch toán đảm bảo không có sai sót trọng yếu.

- Tổ chức bộ máy kế toán được thực hiện tập trung đảm bảo phù hợp với qui trình tổ chức sản xuất và quản lý Công ty.

- Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ kế toán theo đúng quy định tại TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2.2.3. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

a) Giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị:

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Thông qua việc ban hành, chuẩn hóa hệ thống Quy chế hoạt động và Quy chế quản trị nội bộ, HĐQT đã thiết lập một hành lang pháp lý chặt chẽ nhưng linh hoạt. Các Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo xuyên suốt trên các lĩnh vực tài chính, đầu tư, nhân sự và quản trị chi phí đã tạo điều kiện tối đa để Ban Giám đốc cùng đội ngũ quản lý phát huy năng lực điều hành, đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều tuân thủ nghiêm túc các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

Hoạt động của HĐQT trong năm qua được duy trì nề nếp với hiệu suất cao qua 13 cuộc họp trực tiếp và 17 lần lấy ý kiến bằng văn bản. Kết quả là 36 Nghị quyết, 15 Quyết định cùng 54 văn bản chỉ đạo chuyên môn đã được ban hành kịp thời, bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh. Các văn bản này đóng vai trò là kim chỉ nam, giúp Ban điều hành triển khai hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời khẳng định vai trò giám sát chặt chẽ của HĐQT đối với bộ máy quản lý cấp dưới.

Đối với công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025, HĐQT đã thực hiện chuẩn bị chu đáo về cả nội dung lẫn hình thức, đảm bảo đúng trình tự và thủ tục pháp lý. Điểm nhấn quan trọng trong năm là việc trình ĐHĐCĐ thông qua các kế hoạch hoạt động trọng yếu và tổ chức bầu cử nhân sự HĐQT, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2025-2030). Ngay sau Đại hội, HĐQT đã nhanh chóng kiện toàn bộ máy bằng phiên họp thứ nhất để bầu Chủ tịch HĐQT, đảm bảo tính liên tục trong quản trị và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

Trong suốt quá trình thực thi nhiệm vụ, các thành viên HĐQT luôn đề cao đạo đức nghề nghiệp, làm việc với tinh thần cẩn trọng, trung thực và không để xảy ra bất kỳ xung đột lợi ích nào với Công ty. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa HĐQT và Ban Kiểm soát (BKS) luôn được duy trì chặt chẽ. Các thành viên BKS thường xuyên tham dự các cuộc họp, đóng góp ý kiến phân tích khách quan và nhận đầy đủ hồ sơ, biên bản họp. Sự giám sát độc lập này đảm bảo các quyết sách của HĐQT luôn minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Đặc biệt, nhằm nâng cao tính chủ động trong vận hành, HĐQT đã thực hiện cơ chế ủy quyền linh hoạt cho Ban điều hành. Cụ thể, Giám đốc Công ty và các chi nhánh được ủy quyền quyết định các hợp đồng kinh doanh, tín dụng và thế chấp có giá trị $\geq 35\%$ tổng tài sản. Đồng thời, các Giám đốc chi nhánh cũng được trao quyền tự chủ trong hạn mức đối với việc bảo lãnh bảo hành sản phẩm, bảo lãnh thanh toán và tiền ứng trước. Những nỗ lực này không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình thủ tục mà còn tạo nền tảng vững chắc để Công ty hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh tế trong nhiệm kỳ mới (2025-2030).

b) Giám sát đối với Giám đốc Công ty:

Trong năm qua, Ban Giám đốc đã trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) bám sát chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Việc triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (HĐQT) được thực hiện nghiêm túc và kịp thời, đảm bảo tính thống nhất trong quản trị. Ban Giám đốc cũng đã thể hiện sự chủ động trong việc đề xuất các giải pháp tối

ưu hóa vận hành, đồng thời xây dựng và ban hành hệ thống quy chế nội bộ bài bản, đáp ứng linh hoạt các yêu cầu thực tế phát sinh của Công ty.

Trong công tác tài chính và đầu tư, Ban Giám đốc đã chủ động điều tiết nguồn vốn kịp thời phục vụ hoạt động SXKD, đảm bảo kinh doanh hiệu quả và bảo toàn vốn chủ sở hữu. Các dự án đầu tư xây dựng được triển khai thận trọng, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp lý và phạm vi ủy quyền của HĐQT. Kết quả giám sát cho thấy các quyết định đầu tư và quản lý tài chính trong năm đều minh bạch, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công tác tổ chức nhân sự và thực hiện chế độ chính sách được Ban điều hành thực hiện đúng quy trình, từ khâu quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ đến tuyển dụng và đào tạo. Việc quản lý tiền lương, nâng lương và các chế độ đãi ngộ cho người lao động được thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định nguồn nhân lực. Đồng thời, Công ty luôn hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi hài hòa cho cả cổ đông và người lao động.

2.2.4. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cổ đông:

Ban kiểm soát đã phối hợp với HĐQT trong mọi lĩnh vực hoạt động theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty: BKS được mời tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến phân tích, đánh giá khách quan đối với các vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của HĐQT, đảm bảo cho các Nghị quyết của HĐQT được thông qua không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

Sự phối hợp đối với Ban Giám đốc điều hành: Ban Giám đốc Công ty và các Đơn vị/Phòng ban cung cấp thông tin, tài liệu và tạo mọi điều kiện để các thành viên Ban kiểm soát chủ động xem xét, kiểm tra hoạt động SXKD – quản trị chi phí - quản lý điều hành của Công ty và Đơn vị; Kịp thời đưa ra ý kiến tham vấn, nhắc nhở giúp ban Giám đốc Công ty/Đơn vị thực hiện đúng chức năng, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong mọi lĩnh vực hoạt động.

2.2.5. Những tồn tại cần được quan tâm giải quyết:

- Xây dựng các biện pháp đẩy mạnh bán hàng, giảm tồn kho về mức hợp lý
- Đôn đốc thu hồi công nợ nhất là công nợ quá hạn, tạo nguồn trả nợ ngân hàng và người bán để giảm hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích.

DVT: Triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Phụ cấp	Tiền thưởng	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị			287,1	163,2	450,3

1	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT		64,8		64,8
2	Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT		55,2	35,2	90,4
3	Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên HĐQT		55,2	37,1	92,3
4	Nguyễn Trung Tuyền	Ủy viên HĐQT		38,3	34,5	72,8
5	Nguyễn Thành Trung	Ủy viên HĐQT		55,2	17,9	73,1
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Nguyên Ủy viên HĐQT		18,4	38,5	56,9
II	Ban kiểm soát		432,2	147,2	70,4	649,8
1	Hoàng Văn Kiệm	Nguyên TB/Thành viên	64,0	36,8	36,0	136,8
2	Nguyễn Thị Lương Anh	Nguyên Thành viên / TB		55,2		55,2
3	Phan Thành Chung	Thành viên	368,2	55,2	34,4	457,8
III	Ban Giám đốc		1.501,4	-	-	1.501,4
1	Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc	524,1			524,1
2	Nguyễn Trung Tuyền	Phó giám đốc	485,3			485,3
3	Nguyễn Quỳnh Phương	Phó giám đốc	479,5			479,5
4	Nguyễn Mạnh Toàn	Nguyên Giám đốc	12,5			12,5

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Số lượng cổ phiếu được lấy theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 30/6/2025 do VSD phát hành số VNDVCAVSDD002445/VSDDLTX)

Stt	Người thực hiện giao dịch	Chức danh tại Cty	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
				Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Mạnh Toàn	Nguyên UVHĐQT ; Nguyên GD Cty		137.923	5,51%	137.923	5,51%	
2	Nguyễn Thanh Tùng	GD cty		44.392	1,78%	44.392	1,78%	

3	Nguyễn Trung Tuyền	PGĐ cty		6.537	0,26%	6.537	0,26%	
4	Nguyễn Quỳnh Phương	UVHĐQT ; PGĐ Cty		174.463	6,98%	174.463	6,98%	
5	Nguyễn Thành Trung	UVHĐQT ; GĐ Chi Nhánh Quảng Ninh		14.539	0,58%	14.539	0,58%	
6	Phan Thành Chung	UV ban Kiểm soát		23.500	0,94%	23.500	0,94%	
7	Hoàng Liên Hà		Con gái ông Hoàng Văn Kiệm trưởng ban KS	100	0,003 %	100	0,003 %	
8	Trần Thị Huệ Chi		Vợ ông Nguyễn Thành Trung	2.626	0,11%	2.626	0,11%	

3.3 Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không phát sinh.

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty thực hiện đúng, đủ các quy định về quản trị trong điều hành sản xuất kinh doanh.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

1. Đơn vị kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán BDO
- Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà ICON4, Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại : 024.37833911 FAX: 024.37833914
- EMAIL:
- WEBSITE:

2. Ý kiến Kiểm toán độc lập:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

- Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Báo cáo Tài chính năm 2025 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán và được đăng toàn văn trên trang website của công ty.

Link truy cập : <https://vttc.net.vn/vi/bctc.nl124.html>

Dưới đây là Bảng CĐKT, KQKD, BCLCTT và Thuyết minh BCTC toàn Công ty năm 2025 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.798.380.270	560.463.285.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.776.810.232	62.274.415.208
1. Tiền	111		34.776.810.232	62.274.415.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.011.829.049	329.020.363.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	265.669.926.992	335.019.095.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.409.092.288	5.287.814.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	5.333.483.959	2.683.453.861
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(16.400.674.190)	(13.970.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	170.467.588.259	163.984.993.994
1. Hàng tồn kho	141		171.224.924.045	163.984.993.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(757.335.786)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.542.152.730	5.183.512.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	1.907.234.034	821.715.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		604.472.909	2.535.388.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.445.787	1.826.408.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.338.587.429	35.843.575.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	563.799.738
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	500.000.000	563.799.738
II. Tài sản cố định	220		13.156.860.603	14.413.307.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.156.860.603	14.413.307.426
- Nguyên giá	222		56.202.044.722	54.803.163.634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.045.184.119)	(40.389.856.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.172.077.000	1.172.077.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	136.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.545.363.190	20.730.104.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	19.545.363.190	20.730.104.510
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498.136.967.699	596.306.860.875

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		438.818.697.279	537.256.115.104
I. Nợ ngắn hạn	310		438.818.697.279	537.256.115.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	291.536.101.526	281.888.767.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.039.878	1.701.881.377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.403.143.681	3.628.929.214
4. Phải trả người lao động	314		14.378.501.371	14.346.484.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	139.118.808	365.385.481
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	364.053.898	1.629.335.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	127.439.862.413	225.718.561.031
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	-	5.337.700.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.406.875.704	2.639.070.080
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.318.270.420	59.050.745.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.318.270.420	59.050.745.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.349.968.127	29.349.968.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.967.742.293	4.700.217.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.967.742.293	4.700.217.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.136.967.699	596.306.860.875

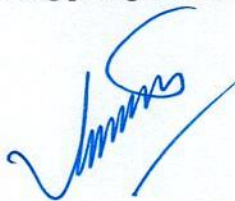
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.096.766.559.587	1.253.956.622.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.264.278.116	187.538.828.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.746.360.077	1.447.284.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.811.134.795	14.814.158.268
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.039.565.675</i>	<i>10.942.726.898</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	106.899.932.682	132.557.631.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.279.398.976	31.829.757.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.020.171.740	9.784.564.846
11. Thu nhập khác	31	VI.7	438.143.571	106.434.922
12. Chi phí khác	32	VI.8	863.941.597	975.402.309
13. Lợi nhuận khác	40		(425.798.026)	(868.967.387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.594.373.714	8.915.597.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.626.631.421	4.215.379.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.967.742.293	4.700.217.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	800	800

T.N.H.H. NỘI

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.594.373.714	8.915.597.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.554.131.203	3.933.887.937
- Các khoản dự phòng	03		1.649.677.543	23.553.300
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		157.836.040	676.101.090
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(221.921.706)	(40.228.202)
- Chi phí lãi vay	06		10.039.565.675	10.942.726.898
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		22.773.662.469	24.451.638.482
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		73.368.538.582	(137.704.495.095)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(7.239.930.051)	53.817.612.382
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.687.118.032	45.343.621.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		99.222.870	(352.139.621)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.114.987.345)	(10.923.441.436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.545.583.490)	(3.581.025.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.932.367.220)	(3.364.204.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.095.673.847	(32.312.434.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(1.357.887.630)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		181.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.103.524	40.228.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.135.965.924)	40.228.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		633.003.857.875	805.748.861.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(731.282.556.493)	(747.966.634.862)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.180.986.000)	(2.435.396.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.459.684.618)	55.346.830.042
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(27.499.976.695)	23.074.624.064
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	62.274.415.208	39.191.051.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.371.719	8.739.857
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	34.776.810.232	62.274.415.208

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Bùi Minh Lượng

Trịnh Đăng Thuận

Nguyễn Thanh Tùng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam". Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Mã chứng khoán: DLT.

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Thời điểm đăng ký giao dịch: 16/11/2015

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Số 3 Dương Đình Nghệ, P. Yên Hòa, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, P.Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	801 Đường Trần Phú, P.Quanh Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 551 người (Tại ngày 31/12/2024 là 586 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.221 VND/USD; 30.045,21 VND/EUR; 161,90 VND/JPY; 3.663,11 VND/CNY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.377 VND/USD; 31.653,29 VND/EUR; 172,32 VND/JPY; 3.821,52 VND/CNY là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty đã đánh giá hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., với tổng giá trị trích lập là: 757.335.786 đồng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
TSCĐ khác	06 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 0%;
- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025;
- Thuế suất 10% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác... phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp đã bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động. Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong năm là: Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

19. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch, ăn uống và các hoạt động khác;
- Hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số **VII.1**.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.646.881.309	2.672.844.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.129.928.923	59.601.570.798
Cộng	34.776.810.232	62.274.415.208

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	116.768.741.609	74.201.843.949
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	11.380.385.965	14.994.997.965
Công ty Cổ phần IEEC Việt Nam	20.000.000.000	23.718.835.388
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Trí	14.168.934.000	11.936.706.790
Công ty 35 - Chi Nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	799.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	52.816.863.621	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.402.558.023	22.751.503.806
Phải thu khách hàng bên liên quan	148.901.185.383	260.817.251.215
Xem thuyết minh tại VII.2	148.901.185.383	260.817.251.215
Cộng	265.669.926.992	335.019.095.164

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	4.522.638.560	791.444.580
Tạm ứng	349.101.217	60.694.087
Phải thu khác	461.744.182	1.831.315.194
Cộng	5.333.483.959	2.683.453.861

3.2. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	503.799.738
Phải thu khác	-	60.000.000
Cộng	500.000.000	563.799.738

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Công ty CP Thương mại và Chuyển giao công nghệ Mỏ	3.378.011.700	(2.364.608.190)	1.013.403.510	-	-	-
Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	94.380.000	(66.066.000)	28.314.000	-	-	-
Cộng	17.442.391.700	(16.400.674.190)	1.041.717.510	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường (i)	112.240.738.471	-	123.590.261.070	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.481.581.980	-	2.891.458.145	-
Công cụ dụng cụ	47.581.934	-	13.697.557	-
Chi phí SXKD dở dang	170.087.916	-	3.873.686.992	-
Hàng hoá	54.284.933.744	(757.335.786)	30.275.600.419	-
Hàng gửi bán	-	-	3.340.289.811	-
Cộng	171.224.924.045	(757.335.786)	163.984.993.994	-

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng kho ngoại quan và hàng nhập khẩu đang đi đường.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	678.534.521	200.989.190
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	214.230.669	388.618.973
Các khoản khác	1.014.468.844	232.107.421
Cộng	1.907.234.034	821.715.584

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	15.934.933.283	16.466.097.731
Công cụ dụng cụ	2.580.201.603	1.550.594.838
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.020.491.478	2.673.025.719
Các khoản khác	9.736.826	40.386.222
Cộng	19.545.363.190	20.730.104.510

(*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	28.920.673.819	5.227.098.865	14.499.999.657	1.870.191.758	4.285.199.535	54.803.163.634
Mua trong năm	-	-	118.972.223	-	-	118.972.223
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.178.712.157	-	-	-	-	2.178.712.157
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.803.292)	-	-	(898.803.292)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	31.099.385.976	5.227.098.865	13.720.168.588	1.870.191.758	4.285.199.535	56.202.044.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
Tại ngày 01/01/2025	(23.006.460.737)	(3.769.467.815)	(10.777.446.220)	(1.870.191.758)	(966.289.678)	(40.389.856.208)
Khấu hao trong năm	(1.480.235.319)	(425.749.141)	(933.946.811)	-	(714.199.932)	(3.554.131.203)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	898.803.292	-	-	898.803.292
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(24.486.696.056)	(4.195.216.956)	(10.812.589.739)	(1.870.191.758)	(1.680.489.610)	(43.045.184.119)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	5.914.213.082	1.457.631.050	3.722.553.437	-	3.318.909.857	14.413.307.426
Tại ngày 31/12/2025	6.612.689.920	1.031.881.909	2.907.578.849	-	2.604.709.925	13.156.860.603

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 29.297.337.483 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.172.077.000	1.172.077.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.172.077.000	1.172.077.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)		
Tại ngày 01/01/2025	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.172.077.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	291.372.631.265	291.372.631.265	281.854.171.018	281.854.171.018
Marubeni Corporation	32.872.478.158	32.872.478.158	89.685.736.820	89.685.736.820
Transityre B.V	102.117.274.897	102.117.274.897	47.931.285.704	47.934.805.704
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	38.576.314.502	38.576.314.502	49.917.829.381	49.917.829.381
Công ty CP HC Bào Lâm	17.442.704.145	17.442.704.145	-	-
Công ty TNHH Nguyên Vinh Holding	7.036.526.367	7.036.526.367	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	93.327.333.196	93.327.333.196	94.319.319.113	94.319.319.113
Phải trả người bán ngắn hạn bên liên quan	163.470.261	163.470.261	34.596.547	34.596.547
Xem thuyết minh mục VII.2	163.470.261	163.470.261	34.596.547	34.596.547
Cộng	291.536.101.526	291.536.101.526	281.888.767.565	281.888.767.565

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.658.536.946	16.763.203.182	17.749.067.754	672.672.374
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	33.199.380.983	33.199.380.983	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.820.409.673	11.820.409.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.943.939.877	3.205.378.697	3.545.583.490	1.603.735.084
Thuế thu nhập cá nhân	26.452.391	832.044.779	731.760.947	126.736.223
Thuế đất và tiền thuê đất	-	386.589.101	386.589.101	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	500.919.623	500.919.623	-
Cộng	3.628.929.214	66.713.926.038	67.939.711.571	2.403.143.681

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	28.264.465	103.686.135
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	50.500.000
Chi phí tiền điện	98.299.280	-
Chi phí phải trả khác	12.555.063	211.199.346
Cộng	139.118.808	365.385.481

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	32.478.283	96.305.151
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.149.600	345.090.800
Các khoản phải trả khác	167.426.015	1.187.939.343
Cộng	364.053.898	1.629.335.294

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	5.337.700.800
Cộng	-	5.337.700.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

14.1. Các khoản vay

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
(1)	91.908.199.933	91.908.199.933	305.935.923.700	331.539.772.968	66.304.350.665	66.304.350.665
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh.					
	57.745.907.150	57.745.907.150	-	57.745.907.150	-	-
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
	-	-	13.699.016.565	13.699.016.565	-	-
	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đông Đô					
(2)	50.619.598.273	50.619.598.273	166.828.981.509	208.035.808.908	9.412.770.874	9.412.770.874
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
(3)	23.629.803.271	23.629.803.271	78.382.592.611	75.904.180.855	26.108.215.027	26.108.215.027
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội (BIDV)					
(4)	1.815.052.404	1.815.052.404	46.973.413.869	27.566.102.596	21.222.363.677	21.222.363.677
	Ngân hàng TMCP Á Châu					
(5)	-	-	21.183.929.621	16.791.767.451	4.392.162.170	4.392.162.170
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả					
Cộng		225.718.561.031	225.718.561.031	633.003.857.875	731.282.556.493	127.439.862.413

14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	29.103.206.309	4.967.674.184	59.071.440.493
Tăng trong năm trước	-	246.761.818	-	246.761.818
Lãi trong năm trước	-	-	4.700.217.644	4.700.217.644
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.500.056.000)	(2.500.056.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.467.618.184)	(2.467.618.184)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000	29.349.968.127	4.700.217.644	59.050.745.771
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(2.700.172.844)	(2.700.172.844)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	29.349.968.127	4.967.742.293	59.318.270.420

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số: 01/2025/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 21/04/2025.

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	36%	9.000.210.000	9.000.210.000
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	15%	3.750.000.000	3.750.000.000
Cổ đông khác	49%	12.250.350.000	12.250.350.000
Cộng	100%	25.000.560.000	25.000.560.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.044.800	2.500.056.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**15.4. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.056	2.500.056

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	29.349.968.127	29.349.968.127
Cộng	<u>29.349.968.127</u>	<u>29.349.968.127</u>

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	24.370,48	634.777.893	1.433.765,52	572.519.727
EUR	251,74	7.569.290	251,21	6.494.339
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	5.342.700	33.000,00	5.176.380
Cộng		<u>647.689.883</u>		<u>584.190.446</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	895.948.941.015	1.089.928.913.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.081.896.688	351.566.537.550
Cộng	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên thứ ba	264.134.072.711	184.742.279.493
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số: VII.2)	991.896.764.992	1.256.753.171.398
Cộng	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891
---	-------------------	-------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	758.227.361.753	922.386.337.265
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	338.539.197.834	331.570.285.562
Cộng	1.096.766.559.587	1.253.956.622.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.103.524	40.228.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.705.866.521	1.406.556.297
Doanh thu hoạt động tài chính khác	390.032	500.000
Cộng	1.746.360.077	1.447.284.499

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	10.039.565.675	10.942.726.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.771.569.120	3.871.431.370
Cộng	11.811.134.795	14.814.158.268

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	12.594.891.389	12.011.667.575
Chi phí vật liệu, bao bì	865.018.704	992.134.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.699.551	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.527.555	183.527.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.016.306.399	110.361.189.108
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	5.337.700.800
Chi phí bằng tiền khác	8.800.821.517	3.671.412.450
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	(1.538.332.433)	-
Cộng	106.899.932.682	132.557.631.889

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.182.558.976	18.784.995.943
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	990.487.389	1.142.996.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.248.275.586	1.552.100.589
Thuế, phí và lệ phí	99.051.945	392.589.101
Dự phòng phải thu khó đòi	2.430.674.190	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.749.864	1.200.780.065
Chi phí bằng tiền khác	9.231.601.026	8.756.294.902
Cộng	34.279.398.976	31.829.757.560

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ	181.818.182	-
Thu nhập khác	256.325.389	106.434.922
Cộng	438.143.571	106.434.922

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Các khoản phạt	851.084.819	949.465.300
Chi phí khác	12.856.778	25.937.009
Cộng	863.941.597	975.402.309

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.419.735.084	2.708.939.877
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	206.896.337	1.506.439.938
Cộng	2.626.631.421	4.215.379.815

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.594.373.714	8.915.597.459
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	4.553.224.667	4.629.101.925
Các khoản điều chỉnh tăng	4.528.763.186	4.629.101.925
Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm và truy thu thuế	851.084.819	949.465.300
Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	3.527.332.623	3.516.213.252
Các khoản chi phí không được trừ	150.345.744	163.423.373
Các khoản điều chỉnh giảm	24.461.481	-
Điều chỉnh thu nhập tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế 2024	24.461.481	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.098.675.419	13.544.699.384
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.098.675.419	13.544.699.384
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành	2.419.735.084	2.708.939.877
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	206.896.337	1.506.439.938
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.626.631.421	4.215.379.815

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.967.742.293	4.700.217.644
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.967.742.293	4.700.217.644
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm	2.967.697.493	2.700.172.844
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	800	800

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

(**):Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng người quản lý thực tế được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, số 01/2025/NQ-VTTC-ĐHCĐ ngày 21/04/2025. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 giảm từ 908 đồng/cổ phiếu thành 800 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	86.236.026.860	84.456.421.554
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	110.006.344.881	125.087.333.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.554.131.203	3.554.131.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.048.815.856	263.371.218.810
Chi phí khác bằng tiền	34.169.611.616	30.917.046.651
Cộng	476.014.930.416	507.386.151.457

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	31.921.103.708	396.888.505.382	35.988.771.180	464.798.380.270
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>1.884.863.439</i>	-	<i>32.891.946.793</i>	<i>34.776.810.232</i>
1. Tiền	1.884.863.439	-	32.891.946.793	34.776.810.232
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>27.984.703.913</i>	<i>226.967.512.725</i>	<i>2.059.612.411</i>	<i>257.011.829.049</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.099.827.225	238.441.019.355	1.129.080.412	265.669.926.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.833.767.846	404.529.000	170795442	2.409.092.288
3. Phải thu ngắn hạn khác	51.108.842	4.522.638.560	759.736.557	5.333.483.959
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	(16.400.674.190)	-	(16.400.674.190)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>1.003.692.618</i>	<i>169.277.724.644</i>	<i>186.170.997</i>	<i>170.467.588.259</i>
1. Hàng tồn kho	1.003.692.618	170.035.060.430	186.170.997	171.224.924.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(757.335.786)	-	(757.335.786)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>1.047.843.738</i>	<i>643.268.013</i>	<i>851.040.979</i>	<i>2.542.152.730</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.047.843.738	643.268.013	216.122.283	1.907.234.034
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	604.472.909	604.472.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	30.445.787	30.445.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	12.418.728.367	1.389.896.796	19.529.962.266	531.475.555.128
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>500.000.000</i>	-	-	<i>500.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn khác	500.000.000	-	-	500.000.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>9.081.424.285</i>	<i>1.388.084.296</i>	<i>2.687.352.022</i>	<i>13.156.860.603</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	9.081.424.285	1.388.084.296	2.687.352.022	13.156.860.603
Nguyên giá	33.831.605.520	6.077.330.461	16.293.108.741	56.202.044.722
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(24.750.181.235)	(4.689.246.165)	(13.605.756.719)	(43.045.184.119)
2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	1.172.077.000	1.172.077.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	-	-	<i>136.363.636</i>	<i>498.273.331.335</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	136.363.636	136.363.636
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>2.837.304.082</i>	<i>1.812.500</i>	<i>16.706.246.608</i>	<i>19.545.363.190</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.837.304.082	1.812.500	16.706.246.608	19.545.363.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.339.832.075	398.278.402.178	55.518.733.446	498.136.967.699

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
C. NỢ PHẢI TRẢ	25.482.987.908	394.900.909.998	18.434.799.373	438.818.697.279
I. Nợ ngắn hạn	25.482.987.908	394.900.909.998	18.434.799.373	438.818.697.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.597.064.553	270.295.662.744	643.374.229	291.536.101.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	73.550.000	77.489.878	-	151.039.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154.889.934	-	2.248.253.747	2.403.143.681
4. Phải trả người lao động	4.356.075.480	1.452.107.288	8.570.318.603	14.378.501.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	27.949.845	111.168.963	139.118.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	-	364.053.898	364.053.898
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	123.047.700.243	4.392.162.170	127.439.862.413
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	301.407.941	-	2.105.467.763	2.406.875.704
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-	59.318.270.420	59.318.270.420
I. Vốn chủ sở hữu	-	-	59.318.270.420	59.318.270.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	-	-	25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.349.968.127	29.349.968.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	25.482.987.908	394.900.909.998	77.753.069.793	498.136.967.699

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:

	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.081.896.688	895.948.941.015	-	1.256.030.837.703
Chi phí kinh doanh	358.193.527.001	879.752.364.244	-	1.237.945.891.245
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	338.599.197.836	758.167.361.751	-	1.096.766.559.587
Chi phí bán hàng	7.790.687.747	99.109.244.935	-	106.899.932.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.803.641.418	22.475.757.558	-	34.279.398.976
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.888.369.687	16.196.576.771	-	18.084.946.458
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(10.064.774.718)	(10.064.774.718)
Lợi nhuận khác	-	-	(425.798.026)	(425.798.026)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	7.594.373.714

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:

	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	351.566.537.550	1.089.928.913.341	-	1.441.495.450.891
<i>Chi phí kinh doanh</i>	347.446.868.899	1.070.897.143.377	-	1.418.344.012.276
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	331.570.285.562	922.386.337.265	-	1.253.956.622.827
Chi phí bán hàng	7.147.682.077	125.409.949.812	-	132.557.631.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.728.901.260	23.100.856.300	-	31.829.757.560
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.119.668.651	19.031.769.964	-	23.151.438.615
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(13.366.873.769)	(13.366.873.769)
Lợi nhuận khác	-	-	(868.967.387)	(868.967.387)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				8.915.597.459

b.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

b.1. Theo khu vực địa lý năm 2025

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.463.378.620	325.263.654.887	(33.696.195.804)	1.256.030.837.703
Tổng doanh thu	964.463.378.620	325.263.654.887	(33.696.195.804)	1.256.030.837.703
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	431.562.470.837	101.066.669.600	(34.492.172.738)	498.136.967.699
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	431.562.470.837	101.066.669.600	(34.492.172.738)	498.136.967.699
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	381.725.860.342	91.020.636.455	(33.927.799.518)	438.818.697.279
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	381.725.860.342	91.020.636.455	(33.927.799.518)	438.818.697.279

b.2. Theo khu vực địa lý năm 2024

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
Tổng doanh thu	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận				
Tài sản bộ phận	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan

2.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Ông Phạm Đăng Phú

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Bà Nguyễn Quỳnh Phương

Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Nguyễn Trung Tuyến

Bà Nguyễn Thị Lương Anh

Ông Hoàng Văn Kiệt

Ông Phan Thành Chung

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 15/1/2025)

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 15/1/2025)

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh
Quảng Ninh

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bổ
nhiệm 21/4/2025)

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát kiêm trưởng
phòng kế hoạch đầu tư

Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Cổ đông

Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

2.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Các khoản thu nhập	Số năm nay	Số năm trước
Ông Phạm Đăng Phú	Phụ cấp HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	229.122.549	466.101.067
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	577.604.076	414.028.990
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	614.509.335	411.825.795
Ông Nguyễn Trung Tuyển	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	552.279.942	357.911.489
Ông Nguyễn Thành Trung	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	323.841.789	308.437.255
Ông Hoàng Văn Kiệt	Lương, thưởng, Phụ cấp	203.349.781	160.424.464
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Phụ cấp	55.200.000	55.200.000
Ông Phan Thành Chung	Lương, thưởng, Phụ cấp	475.895.709	443.909.617
Cộng		3.096.603.181	2.682.638.677

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	24.582.075.396
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	127.998.138.977	168.998.951.688
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.140.886.364	14.162.317.269
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.605.850.502	1.240.729.349
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	777.777.778	2.140.360.369
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	40.185.645.589
Công ty CP Than Hà Tu -Vinacomin	Cùng tập đoàn	65.265.334.303	38.432.353.438
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	195.181.519	1.992.160.376
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	2.045.453	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	182.293.464.557	336.941.487.109
Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	19.962.345.676	31.217.119.553
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	317.931.688.180	341.409.670.041
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	2.782.968.133	3.064.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	106.084.148	5.184.128.600
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	5.270.795.291	5.457.537.164
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	312.814.158	1.617.476.092
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	5.303.843.666	3.149.356.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.205.324.316	762.413.363
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	79.440.978	92.665.987
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	4.221.863.211	4.573.501.884
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	3.626.893.868	2.061.727.294
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.320.436.392	8.473.456.756
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	29.057.361.706	35.187.609.147
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	388.746.303	97.911.138
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.669.619.344	1.684.319.407
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.430.667.365	13.367.832.354
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	1.355.938.519	863.210.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	82.843.373	82.412.437
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	52.093.784	163.077.656
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	773.546.096
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.549.060.781	2.348.280.937
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	550.855.424	622.189.309
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	20.790.000	317.818.074
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.989.256.130	8.798.398.141
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.653.524.554	7.229.742.858
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	241.613.555	576.177.024
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	9.072.843.400	5.163.895.080
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	6.718.428.959	3.862.392.220
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	422.280.001	1.121.843.521
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	277.753.730	27.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCF	Cùng tập đoàn	295.201.200	16.785.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	4.289.342.298	7.556.065.766
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	12.452.088.313	14.317.553.790
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	562.884.116	526.647.543
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	185.369.444	314.314.814
Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.488.651.519	791.249.485
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	96.030.470	651.179
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng tập đoàn	40.781.338	38.674.815
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	370.370.371	4.166.667
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	1.649.127.391	4.548.341.983
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	1.571.653.638	422.722.222
Chi nhánh Tập đoàn CN Than KS Việt nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	18.276.635.444	8.689.445.000
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	475.923.334	1.645.052.919
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	1.694.507.633	1.498.495.144
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	255.881.815	637.897.222
Xí nghiệp Địa Chất 109	Cùng tập đoàn	925.926	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	720.862.745	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	4.327.602.874	713.770.000
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	265.367.817	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	-	589.000.000
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	462.000.000	1.102.197.274
Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	5.370.370	20.159.925
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	2.101.302.222	3.651.205.000
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	1.425.451.944	1.331.961.353
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.214.690	-
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	-	98.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn	-	1.727.273
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	4.683.495.927	1.248.329.628
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	4.053.325.733	5.665.095.721
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	-	122.598.702
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-	663.401.848
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn	55.382.593	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	100.602.678.430	53.343.427.074
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.530.000	12.022.888.080
Ban QLDA Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	368.714.982

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	818.182	6.227.273
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	1.272.291.500	-
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	78.119.556	-
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	834.233.429	-
Công ty CP Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV	Cùng tập đoàn	1.253.053.147	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn	370.370	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp- VVMI	Cùng tập đoàn	564.815	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	87.500.000	-
Cộng		991.896.764.992	1.256.753.171.398

2.2.3. Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	17.298.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	191.719.500
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	61.666.668	61.666.668
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	19.304.000	47.649.340
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	374.880.362	488.383.917
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.416.000
Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	532.760.165	188.398.654
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	27.870.370	48.138.889
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI - CN TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	110.740.740
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	4.632.032.255	4.242.469.633
Trung Tâm An toàn Mỏ- Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	44.020.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN TCT CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	128.780.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	23.500.000	-
Công ty Than Khe Chàm- TKV	Cùng tập đoàn	23.900.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.477.300
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.000.000	-
Công ty CP Xuất khẩu nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.624.000.000	-
Cộng		7.323.913.820	5.575.158.641

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.4. <i>Cổ tức đã trả cho bên liên quan</i>	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	900.021.000
Công ty CP Lốp xe Việt	Cổ đông	300.000.000	375.000.000
Cộng		1.020.016.800	1.275.021.000

2.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	12.693.872.012	29.940.999.920
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	973.156.719	7.731.749.310
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.164.111.687	5.892.137.563
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	7.491.137.219	51.917.918.037
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	44.491.865.071	70.951.006.602
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	13.017.560.719	17.360.592.173
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	198.000.000	11.708.280
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	393.218.809	23.905.920
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	661.370.250	1.912.185.200
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	427.093.820	7.888.768.200
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	2.435.747.606	2.737.616.151
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.970.000.000	13.970.000.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.020.754.800	70.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	41.585.000	4.694.800.000
Công ty Than Hạ Long -TKV	Cùng tập đoàn	488.592.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	254.210.400	679.730.400
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	1.587.058.418	779.834.899
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	134.477.318	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	514.359.000	257.095.000
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	143.876.684	461.247.987
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	51.360.000	386.376.587
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.312.607.672	3.716.763.898
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Lấp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	-	203.963.060
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	-	42.950.000
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	106.470.000	4.493.597.200
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	32.910.000
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.683.030.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	-	480.000.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.069.200.000	857.999.998
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	496.692.000	495.450.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	20.755.572.207	29.405.550.117
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.596.291.432
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	149.286.703	87.643.256
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	256.581.350	128.290.675
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	-	94.500.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	-	32.395.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	261.340.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	866.700.000	493.132.000
Công ty Cp Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	-	516.000.000
Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	-	39.257.350
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	171.545.000
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	111.180.000	-
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin TKV	Cùng tập đoàn	9.621.093	-
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico TKV	Cùng tập đoàn	677.243.646	-
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin TKV	Cùng tập đoàn	253.593.180	-
Cộng		148.901.185.383	260.817.251.215
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	69.885.314	34.596.547
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	89.320.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	4.264.947	-
Cộng		163.470.261	34.596.547

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	471.120.310	464.822.037
Trên 1 năm đến 5 năm	1.885.771.980	324.622.611
Sau 5 năm	1.947.735.668	2.028.835.772
Cộng	4.304.627.958	2.818.280.420

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người Lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09 - DN

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501859 ngày 19/05/2025	200.000.000.000	3 - 5 tháng	4,5% - 8,1%	66.304.350.665	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Hàng hóa luân chuyển trong hoạt động sản xuất kinh doanh hình thành từ nguồn vốn của Agribank và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thương mại do Agribank tài trợ.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 259623.24.057.742122.TD ngày 28/11/2024	150.000.000.000	4 tháng	5,2% - 5,5%	9.412.770.874	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than, du lịch, suất ăn ca và cung cấp thực phẩm của khách hàng.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2024/8858777/HĐTD ngày 30/11/2024	180.000.000.000	3 - 5 tháng	6%	26.108.215.027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Công ty thế chấp toàn bộ khoản phải thu, hàng tồn kho/ hàng luân chuyển do BIDV tài trợ làm tài sản đảm bảo bổ sung.
5	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	Hợp đồng cấp tín dụng số DDO.648.060824 ngày 21/10/2024	30.000.000.000	6 tháng	5,3%	21.222.363.677	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản.
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng tín dụng số 803007397780/2025-HĐCVHM/NHCT302-DLTMCNQN	20.000.000.000	3 tháng	6,3% - 8,0%	4.392.162.170	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản.
Tổng cộng						127.439.862.413		



Hà nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

✓th

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật công ty
Giám đốc**



Nguyễn Thanh Linh